

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

-----&-----

BÁO CÁO THUYẾT MINH

**QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ MƯỜNG MÍT
HUYỆN THAN UYÊN**

Mường Mít - 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

----- & -----

BÁO CÁO THUYẾT MINH

QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ MƯỜNG MÍT HUYỆN THAN UYÊN

Mường Mít, ngày tháng năm 2023

ĐƠN VỊ LẬP QUY HOẠCH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
TƯ VẤN VIỆT KHÔI
GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ MƯỜNG MÍT
CHỦ TỊCH

Hoàng Đình Trọng **Triệu Như Tô**
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH XÂY DỰNG
HUYỆN THAN UYÊN

Mường Mít - 2023

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG.....	v
PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH.....	1
II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH.....	1
2.1. Cơ sở pháp lý	1
2.2. Cơ sở quy chuẩn, tiêu chuẩn.....	5
2.3. Cơ sở tài liệu, số liệu, bản đồ.....	5
III. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU QUY HOẠCH	5
3.1. Quan điểm lập quy hoạch	5
3.2. Mục tiêu quy hoạch	6
PHẦN II. PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP	7
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN.....	7
1.1. Đặc điểm địa lý	7
1.2. Địa hình.....	8
1.3. Khí hậu.....	8
1.4. Thủy văn	8
1.5. Các nguồn tài nguyên.....	8
II. CÁC ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC HỆ SINH THÁI	10
2.1. Ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu	10
2.2. Ảnh hưởng của môi trường và các hệ sinh thái.....	10
III. DÂN SỐ, ĐẶC ĐIỂM VỀ VĂN HÓA, DÂN TỘC VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ..	10
3.1. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập	10
3.2. Đặc điểm về văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư.....	11
IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ	11
4.1. Lĩnh vực nông nghiệp.....	11
4.2. Lĩnh vực phi nông nghiệp.....	12
4.3. Đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế.....	13
V. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG TỪNG LOẠI ĐẤT	13
5.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022	13
5.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015-2022.....	15
VI. HIỆN TRẠNG VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT, MÔI TRƯỜNG.....	16
6.1. Hiện trạng về nhà ở	16
6.2. Hiện trạng về công trình công cộng	16

6.3. Hiện trạng về hạ tầng kỹ thuật.....	21
6.4. Hiện trạng về hạ tầng phục vụ sản xuất	28
6.5. Hiện trạng về môi trường.....	29
VII. VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY HOẠCH CÓ LIÊN QUAN, CÁC DỰ ÁN ĐÃ VÀ ĐANG TRIỂN KHAI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ.....	30
7.1. Các đồ án, dự án cấp trên có liên quan đã được phê duyệt và các quy hoạch trên địa bàn xã.....	30
7.2. Các dự án đã và đang triển khai.....	30
7.3. Đánh giá việc thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới	31
PHẦN III. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN XÃ	37
I. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, SỐ HỘ.....	37
1.1. Dự báo quy mô dân số, số hộ.....	37
1.2. Dự báo quy mô lao động	38
II. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHỦ ĐẠO	38
2.1. Kinh tế thuần nông, nông lâm kết hợp.....	38
2.2. Kinh tế chăn nuôi	38
2.3. Kinh tế tiểu thủ công nghiệp.....	39
2.4. Kinh dịch vụ - thương mại.....	39
2.5. Kinh tế sản xuất nông nghiệp kết hợp dịch vụ du lịch.....	39
2.6. Quy mô sản xuất, sản phẩm chủ đạo, khả năng thị trường, định hướng giải quyết đầu ra.....	39
III. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI PHỤC VỤ CHO VIỆC CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT.....	40
3.1. Đất nông nghiệp phục vụ dân cư	40
3.2. Đất nông nghiệp phục vụ công trình hạ tầng và sản xuất	40
IV. XÁC ĐỊNH QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG CHO TỪNG LOẠI CÔNG TRÌNH.....	41
4.1. Công trình công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, bản	41
4.2. Xác định quy mô và chỉ tiêu đất ở cho hộ sản xuất nông nghiệp; hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp; hộ thương mại, dịch vụ trong toàn xã	42
PHẦN IV. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ.....	43
I. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG TRUNG TÂM XÃ, KHU DÂN CƯ.....	43
1.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã.....	43
1.2. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới và cải tạo thôn bản.....	44
II. XÁC ĐỊNH QUY MÔ DÂN SỐ, TÍNH CHẤT, NHU CẦU ĐẤT Ở CHO TỪNG KHU DÂN CƯ	45

2.1. Xác định quy mô dân số, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản	45
2.2. Xác định tính chất đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản.....	45
III. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ.....	45
3.1. Trụ sở cơ quan hành chính, an ninh, quốc phòng.....	45
3.2. Công trình y tế.....	46
3.3. Công trình giáo dục	46
3.4. Công trình văn hóa, thể thao.....	47
3.5. Công trình chợ xã.....	48
3.6. Công viên cây xanh	48
IV. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN QUY HOẠCH KIẾN TRÚC KHU DÂN CƯ	49
4.1. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới.....	49
4.2. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư các bản cũ.....	49
4.3. Xác định các chỉ tiêu quy hoạch, định hướng kiến trúc cho từng loại hình ở phù hợp với đặc điểm của địa phương	50
V. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC KHU VỰC SẢN XUẤT TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG, LÀNG NGHỀ, KHU VỰC SẢN XUẤT VÀ PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	50
5.1. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất công nghiệp	50
5.2. Định hướng tổ chức khu vực phục vụ sản xuất nông nghiệp.....	51
VI. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KẾT HỢP CÁC KHU CHỨC NĂNG KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ.....	52
6.1. Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn.....	52
PHẦN V. NỘI DUNG QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN.....	52
PHẦN VI. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	63
I. QUY HOẠCH CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ	63
II. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHO NHU CẦU PHÁT TRIỂN.....	64
2.1. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2025	64
2.2. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2032	65
PHẦN VII. QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....	66
I. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH XÂY DỰNG HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT, CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG PHẠM VI XÃ	66
1.1. Định hướng quy hoạch xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật.....	66
1.2. Các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi xã	68
II. XÁC ĐỊNH KHUNG HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT	69

2.1. Đường nội đồng.....	69
2.2. Kênh mương thủy lợi.....	69
III. XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ, QUY MÔ CHO CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	69
3.1. Đường trục xã, đường liên thôn, đường trục thôn	69
3.2. Hệ thống cấp điện.....	74
3.3. Hệ thống cấp nước.....	75
3.4. Xử lý nước thải, VSMT và quản lý nghĩa trang	75
PHẦN VIII. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	77
I. GIẢI PHÁP PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN XÃ.....	77
II. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐẤT.....	77
III. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NƯỚC.....	78
PHẦN IX. DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	80
I. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	80
II. DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN VÀ CÁC NGUỒN LỰC THỰC HIỆN.....	80
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	84
I. KẾT LUẬN.....	84
II. KIẾN NGHỊ.....	84

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Thống kê hiện trạng dân số năm 2022 xã Mường Mít	10
Bảng 2: Các chỉ tiêu sản xuất một số cây trồng chính.....	12
Bảng 3: Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 xã Mường Mít.....	14
Bảng 4: Biến động đất đai giai đoạn 2015-2022 xã Mường Mít	15
Bảng 5: Hệ thống đường giao thông nông thôn xã Mường Mít.....	22
Bảng 6: Hiện trạng công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Mường Mít năm 2022	27
Bảng 7: Đường giao thông trục chính nội đồng, đường sản xuất	28
Bảng 8: Hệ thống kênh mương thủy lợi.....	29
Bảng 9: Kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới.....	31
Bảng 10: Dự báo dân số và số hộ đến năm 2032	37
Bảng 11: Dự báo số lao động trong độ tuổi đến năm 2032	38
Bảng 12: Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.....	41
Bảng 13: Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho điểm dân cư nông thôn	42
Bảng 14: Chỉ tiêu sử dụng đất khu trung tâm xã Mường Mít.....	43
Bảng 15: Dự báo nhu cầu đất ở đến năm 2032	45
Bảng 16: Bảng diện tích lô đất tối thiểu cấp phép xây dựng nhà ở.....	58
Bảng 17: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2032	63
Bảng 18: Quy định về chiều rộng tối thiểu của mặt đường, lề đường, chiều rộng nền đường đối với các cấp đường GTNT.....	66
Bảng 19: Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt xã Mường Mít đến năm 2032.....	68
Bảng 20: Quy hoạch hệ thống giao thông nông thôn xã Mường Mít.....	70
Bảng 21: Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư và nhu cầu nguồn vốn	81

PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ

I. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

Mường Mít là xã miền núi thuộc huyện Than Uyên, có tổng diện tích tự nhiên là 9.137,98 ha, dân số năm 2022 là 2.661 người, mật độ dân số là 29 người/km² với 06 thôn, bản, là một trong những xã của huyện Than Uyên đã được phê duyệt quy hoạch xây dựng nông thôn mới từ năm 2011, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của xã. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai quy hoạch như quy hoạch điểm dân cư chưa tập trung, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật... còn nhiều hạn chế, bất cập.

Bên cạnh đó, Theo Luật Quy hoạch và Luật Xây dựng, thời kỳ quy hoạch đối với đồ án thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia là 10 năm, đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Mường Mít lập và phê duyệt năm 2011 đã hết kỳ quy hoạch, các dự báo, định hướng cho địa phương đến năm 2020 đã không còn phù hợp với tình hình thực tế và nhu cầu phát triển của xã trong tương lai.

Thực hiện Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; Căn cứ Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh xã Mường Mít đạt 19/19 tiêu chí vào năm 2025.

Để đảm bảo đưa ra các dự báo, định hướng phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với thực tế, khai thác các nguồn lực tại địa phương, triển khai hiệu quả các chủ trương chính sách của Tỉnh và huyện trong giai đoạn tiếp theo, thì việc lập đồ án: ***“Quy hoạch chung xây dựng xã Mường Mít, huyện Than Uyên”*** là quan trọng và cần thiết theo quy định.

II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

2.1. Cơ sở pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng ngày 17/6/2020;

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Luật Kiến trúc ngày 13/6/2019;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

- Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài Chính về Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Công văn số 06/HD-BCA-V05 ngày 29/3/2022 của Bộ Công an về việc hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu về an ninh, trật tự đối với xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025;

- Hướng dẫn số 1064/HD-BVHTTDL ngày 30/3/2022 của Bộ Văn hóa thể thao du lịch về việc thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025;

- Công văn số 1311/BNV-TH ngày 04/4/2022 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện nội dung tiêu chí 18.1 thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2021-2025;

- Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021 - 2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Công văn số 1298/BLĐTBXH-VPQGGN ngày 26/4/2022 của Bộ Lao động thương binh và xã hội về việc thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu thuộc lĩnh vực lao động, xã hội trong Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2022;

- Công văn số 1411/BQP-TM ngày 10/5/2022 của Bộ Quốc phòng về việc hướng dẫn thực hiện Nội dung 02 thuộc nội dung thành phần số 10 của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025;

- Quyết định 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về Ban hành Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Văn bản số 2307/BXD-QHKT ngày 27/6/2022 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành “Hướng dẫn thực hiện tiêu chí về giao thông thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 22/11/2017 của UBND tỉnh Lai Châu quyết định công nhận xã Mường Mít, huyện Than Uyên đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017;

- Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch xây dựng và kiến trúc trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

- Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh;

- Hướng dẫn số 1021/HD-SXD ngày 23/8/2022 của Sở Xây dựng một số nội dung về lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 28/7/2022 của HĐND huyện Than Uyên về việc phân bổ dự toán ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

- Quyết định số 1715/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc giao dự toán ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

- Quyết định số 3389/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 của UBND huyện Than Uyên thành lập Hội đồng thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND huyện Than Uyên;

- Quyết định số 3917/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của UBND huyện Than Uyên Về việc phê duyệt nhiệm vụ đồ án quy hoạch xây dựng xã Mường Mít, huyện Than Uyên.

2.2. Cơ sở quy chuẩn, tiêu chuẩn

- QCVN 07:2016/BXD ban hành kèm thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình Hạ tầng kỹ thuật;

- QCXDVN: 01/2021/BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành của Việt Nam và những tài liệu khác có liên quan.

2.3. Cơ sở tài liệu, số liệu, bản đồ

- Danh mục đầu tư công trung hạn 2021-2025 của huyện;

- Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên; Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Than Uyên;

- Bản đồ địa chính xã Mường Mít; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; Bản đồ kết quả thống kê đất đai năm 2022... do UBND xã cung cấp;

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Than Uyên; Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên; Hồ sơ quy hoạch nông lâm nghiệp 2021-2025 huyện Than Uyên;

- Bản đồ nền hiện trạng địa hình cấp xã phục vụ lập đề án quy hoạch: Bản đồ nền hiện trạng địa hình được lập trên cơ sở các nguồn tài liệu đã có qua quá trình thu thập, rà soát (*Bản đồ kết quả thống kê đất đai năm 2022; Bản đồ địa chính cơ sở; Bản đồ địa chính chính quy; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 cấp xã*);

- Các kết quả điều tra, khảo sát, các số liệu, tài liệu về khí tượng thủy văn, địa chất công trình, hiện trạng kinh tế xã hội hạ tầng kỹ thuật... và các tài liệu khác có liên quan;

III. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU QUY HOẠCH

3.1. Quan điểm lập quy hoạch

- Quy hoạch chung xây dựng xã Mường Mít phải cụ thể hóa được quy hoạch cấp trên, làm cơ sở xác định các dự án đầu tư, lập các quy hoạch chi tiết xây dựng, quy hoạch khu sản xuất;

- Đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực, tính khả thi trong triển khai; đáp ứng các nhu cầu trong giai đoạn hiện nay và tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn tiếp theo.

- Đánh giá đầy đủ các điều kiện tự nhiên kinh tế, xã hội trong huyện, trong tỉnh có tác động trực tiếp đến phát triển của xã, mối liên kết các xã trong huyện, trong tỉnh, trước hết là kết nối hạ tầng giao thông, quản lý tài nguyên,...

3.2. Mục tiêu quy hoạch

- Quy hoạch chung xây dựng xã Mường Mít là quy hoạch không gian và quy hoạch mạng lưới hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; bảo tồn, tôn tạo phát huy giá trị truyền thống, bản sắc trên địa bàn xã.

- Quy hoạch phải đi trước một bước làm cơ sở xây dựng kế hoạch: sản xuất, phát triển hạ tầng, văn hóa, môi trường.

- Quy hoạch phải đảm bảo tính hiện đại, văn minh có tính kế thừa và phát triển bền vững.

- Quy hoạch phải tuân thủ Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới do Chính phủ và UBND tỉnh Lai Châu ban hành và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chung của các cấp có thẩm quyền.

- Làm cơ sở pháp lý để quản lý đất đai, quản lý xây dựng theo quy hoạch; triển khai các quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Đề xuất danh mục dự án ưu tiên và kêu gọi đầu tư phát triển.

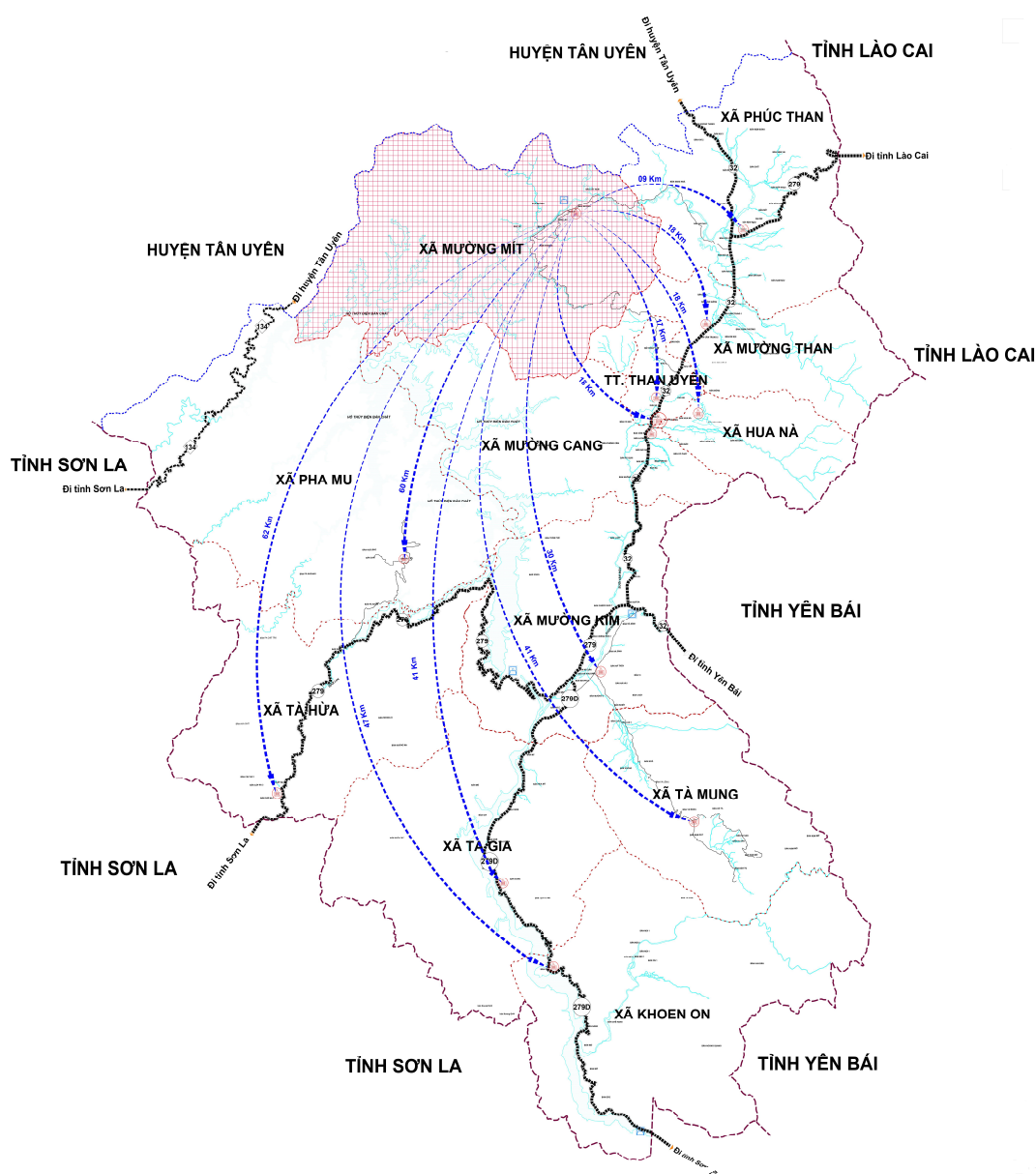
PHẦN II. PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1.1. Đặc điểm địa lý

Xã Mường Mít nằm ở phía Tây Bắc của huyện Than Uyên, tổng diện tích tự nhiên theo địa giới hành chính là 9.137,98 ha, cụ thể:

- Phía Bắc giáp xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên;
- Phía Nam giáp xã Pha Mu và Mường Cang, huyện Than Uyên;
- Phía Đông giáp xã Mường Than và Phúc Than, huyện Than Uyên;
- Phía Tây giáp xã Tà Mít, huyện Tân Uyên.



Hình 01: Sơ đồ vị trí xã Mường Mít trong huyện Than Uyên

Mường Mít nằm trên tuyến đường huyện từ QL32 – Mường Mít; kết nối với trục trọng yếu phát triển kinh tế (đọc theo Quốc lộ 32 - Quốc lộ 4D - Quốc lộ 12 nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai qua Quốc lộ 279) bằng Đường QL32 đi Sang Ngà-Nà Phát- Bản Mường, thuộc Vùng kinh tế động lực của tỉnh (Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, TP. Lai Châu, và Phong Thổ), tập trung phát triển nông nghiệp hàng hóa, nông nghiệp hữu cơ chất lượng cao gắn với công nghiệp chế biến nông sản, chăn nuôi tập trung đại gia súc, cung cấp nông sản cho trung tâm huyện Than Uyên và các đô thị lân cận.

1.2. Địa hình

Xã Mường Mít có địa hình chia cắt phức tạp, chủ yếu là địa hình đồi núi cao, độ dốc lớn, các dạng địa hình chia làm 2 loại địa hình cơ bản sau:

+ Địa hình thung lũng bãi bằng chiếm khoảng 13% diện tích đất tự nhiên chủ yếu ở khu vực ven suối;

+ Địa hình núi cao, sườn dốc chiếm khoảng 87% diện tích đất tự nhiên, là các dãy núi có độ cao trung bình và đất đồi núi chưa sử dụng.

1.3. Khí hậu

Xã Mường Mít thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, mùa đông lạnh và ít mưa, mùa hè nóng ẩm và mưa nhiều. Thời tiết chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa mưa và mùa khô, mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10, tháng mưa tập trung vào 6,7,8, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Sương mù và sương muối thường hay xảy ra từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, tháng có mật độ sương mù dày nhất là tháng 12 và tháng 01 năm sau.

1.4. Thủy văn

Với địa hình núi cao dốc, nhiều thung lũng sâu và hẹp, tạo nên hệ thống sông suối, khe. Xã Mường Mít có suối Nậm Than, suối Mít Luông chảy qua là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho sản xuất nông nghiệp và phục vụ đời sống sinh hoạt của người dân.

1.5. Các nguồn tài nguyên

1.5.1. Tài nguyên đất

Năm 2022, diện tích đất tự nhiên xã Mường Mít là 9.137,98 ha, trong đó:

** Phân loại theo mục đích sử dụng*

- Đất nông nghiệp: 5.536,45 ha chiếm 60,59%.

- Đất xây dựng: 120,61 ha chiếm 1,32%.

- Đất khác: 3.480,93 ha chiếm 38,09%.

** Phân loại theo nhóm đất chính*

Tài nguyên đất xã Mường Mít phân bổ chủ yếu thành 2 nhóm chính sau:

- *Nhóm đất đỏ vàng (đất feralit)*, được hình thành do quá trình tích lũy những sản phẩm đã phong hóa, bao gồm:

+ Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước (F1) được hình thành bởi trầm tích phù sa của các con sông.

+ Đất đỏ vàng trên đá sét và đá biến chất (Fs), phân bố ở các cấp độ khác nhau, có thành phần cơ giới trung bình đến thịt nặng.

- *Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi*, có quá trình hình thành chủ đạo giống như nhóm đất đỏ vàng, tuy nhiên do bị chi phối ở độ cao (>900 m) nên quá trình tích lũy và hình thành mùn diễn ra mạnh hơn, bao gồm:

+ Đất mùn đỏ vàng trên đá sét (Hs), tầng đất dày, giàu mùn, phù hợp với mục đích trồng cây lâm nghiệp.

Ngoài ra còn một số nhóm đất như: Nhóm đất phù sa (Py), phân bố ở khu vực thấp, địa hình bằng phẳng gần bờ suối.

1.5.2. Tài nguyên nước

* Nguồn nước mặt: trên địa bàn xã có hồ thủy điện Bản Chát và suối Mít Luông, suối Nậm Than là nguồn nước mặt chủ yếu, quan trọng phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

* Nguồn nước ngầm: Hiện tại ở địa bàn xã chưa có khảo sát nguồn nước ngầm, chưa được khai thác phục vụ sinh hoạt cho nhân.

1.5.3. Tài nguyên rừng

Năm 2022 thì tổng diện tích đất lâm nghiệp của xã là 4.678,85 ha, chiếm 51,20 % diện tích tự nhiên, trong đó:

+ Đất rừng sản xuất có 4.501,52 ha chiếm 49,26%

+ Đất rừng phòng hộ có 177,33 ha chiếm 1,94%

+ Tỷ lệ che phủ rừng đạt 34,54%

- Thực vật: Thảm thực vật tự nhiên chủ yếu là rừng cây lá rộng có màu xanh quanh năm. Cây lâm nghiệp thường gặp là gỗ tạp như: Cao su, keo, lát, quế, thông, vối thuốc,...

II. CÁC ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC HỆ SINH THÁI

2.1. Ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu

Là một xã thuộc huyện vùng cao Tây Bắc, Mường Mít có khí hậu nhiệt đới gió mùa, mùa đông lạnh và ít mưa, mùa hè nóng ẩm và mưa nhiều,... Qua các năm gần đây, biến động nhiệt trong năm lớn, mùa lạnh hanh khô, giá rét và dễ hình thành mưa lũ ở mùa hè ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống và ổn định sản xuất của nhân dân. Các hiện tượng thời tiết nguy hiểm khác như dông, lốc xoáy, mưa đá xuất hiện ngày càng nhiều và khó dự báo.

2.2. Ảnh hưởng của môi trường và các hệ sinh thái

Hiện nay, Mường Mít gần như vẫn giữ nguyên được không khí trong lành, môi trường chưa bị ảnh hưởng nhiều bởi các tác động của con người như các các vùng khác. Để khai thác tốt điều kiện tự nhiên, văn hóa địa phương, cần gìn giữ và bảo vệ môi trường, cụ thể như: bảo vệ, trồng và phát triển rừng, thu gom xử lý rác tập trung,... Tuy nhiên cần áp dụng các biện pháp thủy lợi và canh tác hợp lý nhằm hạn chế nguy cơ đất đai bị ô nhiễm. Khuyến khích người dân sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón có nguồn gốc sinh học. Ảnh hưởng trực tiếp tới năng suất, sản lượng của hầu hết các loại cây trồng chủ lực của xã, thay đổi thói quen sinh sản của vật nuôi, gia tăng nguy cơ dịch bệnh và khả năng lan truyền.

III. DÂN SỐ, ĐẶC ĐIỂM VỀ VĂN HOÁ, DÂN TỘC VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

3.1. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

3.1.1. Dân số

- Dân số toàn xã Mường Mít năm 2022 là 2.661 nhân khẩu với 505 hộ. Toàn xã bao gồm 06 bản.

- Mật độ dân số là 29 người/km².

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 0,7%.

- Số hộ nghèo năm 2022 còn 51 hộ (chiếm 10,10%).

Bảng 1: Thống kê hiện trạng dân số năm 2022 xã Mường Mít

TT	Thôn, bản	Số khẩu (người)	Số hộ (hộ)
	Toàn xã	2.661	505
1	Bản Khoang	653	123
2	Bản Vè	648	121
3	Bản Lào	327	63

TT	Thôn, bản	Số khẩu (người)	Số hộ (hộ)
4	Bản Ít	304	62
5	Bản Mường	407	76
6	Bản Hát Nam	322	60

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

- Dân số phần lớn là các hộ sản xuất nông nghiệp, một số hộ nằm ở khu trung tâm xã kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ.

3.1.2. Lao động, việc làm

Năm 2022 số lao động trong độ tuổi của toàn xã có 1.867 người trong đó lao động là nam có 942 người, lao động là nữ có 925 người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 52,5%.

3.2. Đặc điểm về văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư

3.2.1. Đặc điểm về văn hóa, dân tộc

Toàn xã có 505 hộ gồm 2.661 nhân khẩu, được chia thành 06 bản, có 06 bản đạt danh hiệu thôn bản văn hóa năm 2022 dân cư phân bố đồng đều trên địa bàn xã Mường Mít, có 100% đồng bào dân tộc Thái. Phát triển văn hóa dân tộc theo nhiều loại hình nếp nhà sàn, món ăn dân tộc, nghề dệt vải, rượu cần; nghệ thuật đặc trưng hát, múa, đàn nhị, sáo; phục dựng lễ hội, hạn khuống trong dịp tết cổ truyền và trong ngày hội đại đoàn kết dân tộc.

3.2.2. Đặc điểm về phân bố dân cư

Dân cư xã Mường Mít phân bố không đều, tập trung chủ yếu tại 06 điểm dân cư: Bản Khoang, Bản Vè, Bản Lào, Bản Ít, Bản Mường, Bản Hát Nam. Do đặc điểm địa hình, dân cư phân bố dọc các tuyến đường kết nối các điểm bản, đường trục xã và gần các suối lớn, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và nguồn nước sinh hoạt. Các thôn, bản trên địa bàn xã cơ bản đã ổn định và đảm bảo an toàn về chỗ định cư về mùa mưa lũ.

IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Kinh tế xã Mường Mít là kinh tế thuần nông, nhân dân trên địa bàn xã có nguồn thu chủ yếu đến từ sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi. Đẩy mạnh tăng gia sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất như: trồng giống lúa mới, chè, cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc theo hướng hàng hóa, phát triển các dịch vụ buôn bán nhỏ lẻ. Thu nhập bình quân đầu người 42 triệu đồng/người/năm.

4.1. Lĩnh vực nông nghiệp

- Tổng diện tích gieo trồng là 336 ha. Tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 1.354,1 tấn.

Bảng 2: Các chỉ tiêu sản xuất một số cây trồng chính

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022		
		Diện tích (ha)	Năng suất (Tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1	Cây lương thực			
	Lúa Đông Xuân	90,0	57,8	520,2
	Lúa mùa	96,0	52,7	505,92
	Lúa nương	-	-	-
	Ngô vụ Xuân Hè	60,0	42,0	252,00
	Ngô vụ Thu Đông	20,0	38,0	76,00
2	Cây trồng hàng năm			
	Cây lạc	23,0	17,0	39,10
	Đậu tương	11,0	13,5	14,85
	Khoai lang	6,0	150,0	90,0
	Sắn	20,0	115,0	230,0
3	Cây công nghiệp lâu năm			
	Cây cao su	370,5	-	-
	Cây chè	59,36	-	-
4	Cây ăn quả	14,3		10,0

(Nguồn: Báo cáo tình hình phát triển KT-XH năm 2022, Kế hoạch năm 2023 xã)

- *Chăn nuôi gia súc, gia cầm*: Tổng đàn gia súc là 2.960 con, (trong đó: Trâu 1.459 con, Bò 340 con, Lợn 1.161), Gia cầm có 12.500 con.

- *Lâm nghiệp*: Tổ chức ký cam kết bảo vệ rừng với 489 hộ gia đình. Công tác quản lý bảo vệ rừng được tăng cường. Chỉ đạo đôn đốc Ban Chỉ đạo PCCCR triển khai các phương án PCCCR trực 24/24 giờ vào mùa khô. BCĐ xã và cả hệ thống luôn vào cuộc chỉ đạo bảo vệ rừng phòng chống cháy rừng vì vậy trong những tháng đầu không xảy ra vụ cháy rừng nào. Chỉ đạo chăm sóc rừng hiện có và xây dựng kế hoạch thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- *Nuôi trồng thủy sản*: Diện tích nuôi trồng thủy sản 10ha, đầu tư, duy trì 13 lồng cá trên hồ Thủy điện Bản Chát, thể tích nuôi 1.404m³. Tổng sản lượng thủy sản ước đạt 46,7 tấn.

4.2. Lĩnh vực phi nông nghiệp

- *Thương mại dịch vụ*: Hoạt động thương mại dịch vụ trên địa bàn xã phát triển chủ yếu tại bản Mường, bản Ít. Khuyến khích phát triển các loại hình dịch vụ bán hàng tạp hóa, lương thực, thực phẩm, vật tư nông nghiệp, đáp ứng nhu cầu tiêu

dùng của nhân dân, các hoạt động quản lý thị trường, kiểm tra chống buôn lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng được tăng cường; đảm bảo cung ứng đủ hàng hoá thiết yếu phục vụ nhu cầu của nhân dân và bình ổn giá cả thị trường.

4.3. Đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế

4.3.1. Tiềm năng, lợi thế

- Mường Mít nằm trên tuyến đường huyện từ QL32 – Mường Mít; kết nối với trục trọng yếu phát triển kinh tế (đọc theo Quốc lộ 32 - Quốc lộ 4D - Quốc lộ 12 nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai qua Quốc lộ 279) bằng Đường QL32 đi Sang Ngà-Nà Phát- Bản Mường, thuộc Vùng kinh tế động lực của tỉnh (Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, TP. Lai Châu, và Phong Thổ), tập trung phát triển nông nghiệp hàng hóa, nông nghiệp hữu cơ chất lượng cao gắn với công nghiệp chế biến nông sản .

- Tiềm năng phát triển nông lâm nghiệp: Xã có địa hình chủ yếu là các đồi đất, có tiềm năng cho phát triển các loại cây có giá trị kinh tế cao như: Chè, lạc, mắc ca, cây gỗ lớn, cây lâm nghiệp khác.

- Tiềm năng phát triển chăn nuôi đại gia súc: Thuận lợi phát triển mô hình chuồng trại quy mô lớn chăn nuôi đại gia súc, thuận lợi cho mô hình nuôi ong.

- Tiềm năng phát triển từ lòng hồ: Xã Mường Mít có diện tích lòng hồ thủy điện lớn, thuận lợi cho việc phát triển kinh tế như nuôi trồng thủy sản kết hợp du lịch tham quan, trải nghiệm cảnh quan thiên nhiên.

4.3.2. Các hạn chế trong phát triển kinh tế

- Phát triển nông nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của thiên tai, ảnh hưởng của dịch Covid-19 và ảnh hưởng của dịch bệnh trong chăn nuôi. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, manh mún, không tập trung để đầu tư hạ tầng, sản xuất theo hướng hàng hóa.

- Cơ cấu kinh tế của xã hiện nay nông nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ cao. Để nâng cao thu nhập, hiệu quả kinh tế nông nghiệp cần được duy trì và phát triển.

- Xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ khó, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội ở một số bản còn khó khăn, trình độ dân trí còn hạn chế, nhận thức của nhân dân về xây dựng nông thôn mới còn hạn chế. Quá trình tiếp cận và áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn chậm, tập quán canh tác còn lạc hậu, năng suất và giá trị cây trồng vật nuôi còn thấp so với điều kiện thực tế, một bộ phận nhân dân vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ, đầu tư của Nhà nước.

V. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG TỪNG LOẠI ĐẤT

5.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022

Hiện trạng sử dụng đất năm 2022, xã Mường Mít có tổng diện tích tự nhiên là 9.137,98 ha. Cơ cấu sử dụng đất được thể hiện như sau:

- Đất nông nghiệp: 5.536,45 ha, chiếm 60,59% tổng diện tích tự nhiên của xã;
- Đất xây dựng: 120,61 ha, chiếm 1,32% tổng diện tích tự nhiên của xã;
- Đất khác: 3.480,93 ha, chiếm 38,09% tổng diện tích tự nhiên của xã.

Bảng 3: Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 xã Mường Mít

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích năm 2022 (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	9.137,98	100,00
1	Đất nông nghiệp	5.536,45	60,59
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	850,12	9,30
1.2	Đất lâm nghiệp	4.678,85	51,20
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	7,48	0,08
1.4	Đất làm muối	0,00	0,00
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,00	0,00
2	Đất xây dựng	120,61	1,32
2.1	Đất ở	18,99	0,21
2.2	Đất công cộng	3,23	0,04
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	0,53	0,01
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	0,00	0,00
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	0,00	0,00
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	0,00	0,00
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	0,00	0,00
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	92,35	1,01
2.8.1	Đất giao thông	30,70	0,34
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn	0,00	0,00
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5,36	0,06
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	56,29	0,62
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	5,52	0,06
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	0,00	0,00
3	Đất khác	3.480,93	38,09
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng	1.155,16	12,64
3.2	Đất chưa sử dụng	2.325,77	25,45

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2022)

Xã Mường Mít có diện tích đất nông nghiệp chiếm chủ yếu, chiếm 60,59% diện tích tự nhiên; diện tích đất xây dựng thấp, chiếm 1,32% tổng diện tích đất tự nhiên. Bình quân diện tích đất nông nghiệp tính theo đầu người vào

khoảng 2,08 ha/người. Diện tích đất ở bình quân trên đầu người là 71,36 m²/người, phù hợp với quy định về chỉ tiêu sử dụng đất ở trong khu dân cư nông thôn của các xã (≥ 25 m²/người).

5.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015-2022

Tổng diện tích đất tự nhiên của xã có sự thay đổi tăng 9,89 ha so với năm 2015. Nguyên nhân biến động do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2015 thay đổi địa giới hành chính theo Đề án 513 (tại Quyết định số 513/2012/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính Phủ).

Bảng 4: Biến động đất đai giai đoạn 2015-2022 xã Mường Mít

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015 (ha)	Hiện trạng năm 2022 (ha)	Biến động 2022/2015 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên	9.128,09	9.137,98	9,89
1	Đất nông nghiệp	3.146,51	5.536,45	2.389,94
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	607,94	850,12	242,18
1.2	Đất lâm nghiệp	2.530,14	4.678,85	2.148,71
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	8,43	7,48	-0,95
2	Đất xây dựng	1.193,20	120,61	-1.072,59
2.1	Đất ở	16,49	18,99	2,5
2.2	Đất công cộng	3,04	3,23	0,19
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	0	0,53	0,53
2.4	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	0	0	0
2.5	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	0	0	0
2.6	Đất xây dựng các chức năng khác	0	0	0
2.7	Đất hạ tầng kỹ thuật	1.169,11	92,35	-1.076,76
2.7.1	Đất giao thông	16,65	30,7	14,05
2.7.2	Đất xử lý chất thải rắn		0	0
2.7.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	9,04	5,36	-3,68
2.7.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	1.143,42	56,29	-1.087,13
2.8	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	4,56	5,52	0,96
2.9	Đất quốc phòng, an ninh	0	0	0
3	Đất khác	4.788,38	3.480,93	-1.307,45
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng	31,2	1.155,16	1.123,96
3.2	Đất chưa sử dụng	4.757,18	2.325,77	-2.431,41

(Nguồn: Thống kê đất đai các năm 2015, 2022)

Trong giai đoạn 2015-2022, cơ cấu diện tích đất xã Mường Mít chuyển biến tích cực, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng, diện tích đất ở, đất xây dựng hạ tầng kỹ thuật, đất công cộng, đất cây xanh thể thao tăng, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của nhân dân, ổn định đời sống, kinh tế phát triển.

VI. HIỆN TRẠNG VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT, MÔI TRƯỜNG

6.1. Hiện trạng về nhà ở

Dân cư của xã được phân bố ở 06 bản, có 100% đồng bào dân tộc Thái sinh sống, hiện tại nhà ở nhân dân được đảm bảo, còn 04 hộ gia đình, cá nhân đang ở nhà tạm, dột nát. Tỷ lệ nhà đạt chuẩn theo quy định của Bộ Xây dựng trên địa bàn xã 501 nhà/505 nhà (chiếm 99,21%).

Như vậy, tiêu chí số 9 - Nhà ở dân cư (theo bộ tiêu chí nông thôn mới) của xã hiện nay chưa đạt.

6.2. Hiện trạng về công trình công cộng

6.2.1. Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã

Trụ sở Đảng ủy - HĐND-UBND xã Mường Mít được xây dựng trong khuôn viên diện tích sử dụng đất là 2.017,00 m² tại bản Ít.



Trụ sở Đảng ủy - HĐND – UBND xã Mường Mít

6.2.2. Công trình y tế

Trạm Y tế xã Mường Mít hiện được xây dựng kiên cố trên diện tích sử dụng đất là 1.928,94 m², được xây dựng tại bản Khoang. Hiện nay trạm y tế đã được đầu tư và đưa vào sử dụng. 100% các bản đều có y tá bản.



Trạm y tế xã Mường Mít

Đến nay xã đã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế năm 2014 (*Quyết định số 598/QĐ-UBND ngày 19/6/2015 của UBND tỉnh Lai Châu*).

Thực hiện tốt chính sách bảo hiểm y tế, khám chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em dưới 6 tuổi.

Tuy nhiên, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) là 43,45 % và tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử còn thấp.

Như vậy, tiêu chí số 15 - Y tế (theo bộ tiêu chí nông thôn mới) của xã hiện nay chưa đạt.

6.2.3. Trường học

Hiện tại trên địa bàn xã có 03 cấp trường Mầm non, Tiểu học, trường trung học cơ sở, trong đó:

+ Trường mầm non xã Mường Mít: Điểm trường trung tâm (bản Khoang); 03 điểm trường tại các bản (*bản Mường, bản Vè, bản Hát Nam*);

+ Trường tiểu học xã Mường Mít: Điểm trường trung tâm (bản Khoang); 03 điểm trường tại các bản (*bản Mường, bản Vè, bản Hát Nam*);

+ Trường PTDTBT Trung học cơ sở Mường Mít (bản Khoang).

Các điểm trường cơ bản đã đạt chuẩn về cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đáp ứng theo tiêu chí Trường chuẩn Quốc gia. Tuy nhiên một số công trình đã xuống cấp và còn thiếu các phòng chức năng, phòng học.

Tổng số phòng học năm 2022 là 32 phòng (trong đó tỷ lệ kiên cố hóa đạt 100%). Gồm:

- Cấp mầm non: 06 phòng học (trong đó tỷ lệ kiên cố và bán kiên cố đạt 100%).

- Cấp Tiểu học: 18 phòng học (trong đó tỷ lệ kiên cố và bán kiên cố đạt 100%).

- Cấp THCS: 08 phòng học (trong đó tỷ lệ kiên cố và bán kiên cố đạt 100%).

Tổng số học sinh là 719 học sinh (*trong đó mầm non có 136 học sinh, tiểu học có 297 học sinh, THCS có 286 học sinh*), đạt xóa mù chữ mức độ 1.

Tỷ lệ tốt nghiệp THCS đạt 91,8%.

a. Trường mầm non

** Trường Mầm non Trung tâm Mường Mít*

Trường mầm non trung tâm xã hiện có 28 học sinh. Quy mô diện tích sử dụng đất của trường là 1709,1 m² bao gồm 01 phòng học kiên cố; 04 phòng chức năng.



Trường mầm non trung tâm xã Mường Mít

** Điểm trường Mầm non Bản Mường*

Trường Mầm non Bản Mường hiện có 45 học sinh. Quy mô diện tích sử dụng đất của trường là 1.972,11 m² bao gồm 02 phòng học kiên cố; 02 phòng chức năng.



Điểm trường Mầm non Bản Mường

** Điểm trường Mầm non Bản Vè*

Trường Mầm non Bản Vè hiện có 32 học sinh. Quy mô diện tích sử dụng đất của trường là 809,0 m² đang được xây dựng cùng trường tiểu học bản Vè bao gồm 02 phòng học kiên cố; 01 phòng chức năng.



Điểm trường Mầm non Bản Vè

** Điểm trường Mầm non Bản Hát Nam*

Trường Mầm non Bản Hát Nam hiện có 21 học sinh. Quy mô diện tích sử dụng đất của trường là 700,0 m² bao gồm 02 phòng học kiên cố; 01 phòng chức năng.



Điểm trường Mầm non Bản Hát Nam

b. Trường tiểu học

** Trường tiểu học trung tâm xã Mường Mít*

Trường tiểu học trung tâm xã Mường Mít hiện quy mô diện tích sử dụng đất của trường là 2102,0 m² đang được xây dựng tại bản Khoang bao gồm 06 phòng học kiên cố; 05 phòng chức năng.



Trường tiểu học trung tâm xã Mường Mít

** Điểm trường tiểu học bản Mường*

Trường tiểu học bản Mường hiện có 86 học sinh. Quy mô diện tích sử dụng đất của trường là 1.839,0 m² bao gồm 05 phòng học kiên cố.



Điểm trường tiểu học bản Mường

** Điểm trường tiểu học bản Vè*

Trường tiểu học bản Vè hiện có 25 học sinh. Quy mô diện tích sử dụng đất của trường là 1.250,0 m² bao gồm 05 phòng học kiên cố.



Điểm trường tiểu học bản Vè

** Điểm trường tiểu học bản Hát Nam*

Trường tiểu học bản Hát Nam hiện có 15 học sinh. Quy mô diện tích sử dụng đất của trường là 600,0 m² bao gồm 02 phòng học kiên cố.



Điểm trường tiểu học bản Hát Nam

c. Trường PTDTBT trung học cơ sở Mường Mít

Cơ sở vật chất: Diện tích sử dụng đất toàn trường là 10.572,2 m². Trường có hiện có 286 học sinh 08 phòng học/08 lớp, nhà chức năng gồm 03 phòng.



Trường PTDTBT THCS Mường Mít

Như vậy, tiêu chí số 5 - Trường học (theo bộ tiêu chí nông thôn mới) của xã hiện nay đã đạt, tiêu chí số 14 - Giáo dục và đào tạo của xã hiện nay chưa đạt.

6.2.4. Cơ sở vật chất văn hóa, thể thao

Nhà văn hóa xã Mùòng Mít được xây dựng khang trang, sạch sẽ trong khuôn viên trụ sở UBND xã để phục vụ sinh hoạt cộng đồng. Được trang bị bàn ghế, âm thanh và bục phát biểu thuận lợi triển khai hội nghị, các cuộc họp.



Nhà văn hóa xã Mùòng Mít

Bên cạnh đó toàn xã có 06/06 bản có nhà văn hóa. Tuy nhiên, có nhà văn hóa đã xuống cấp, thấm dột, tường bao xung quanh nhà văn hóa chưa đảm bảo, cổng và biển tên nhà văn hóa đã hư hỏng.



Nhà văn hóa bản Vè

Số bản được công nhận đạt tiêu chuẩn văn hóa trong năm 2022 là 06/06 bản (đạt 100%), chưa có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định.

Như vậy, tiêu chí số 6 - Cơ sở vật chất văn hóa (theo bộ tiêu chí nông thôn mới) của xã là chưa đạt.

6.2.5. Thông tin liên lạc

Trên toàn bộ phạm vi địa bàn xã 06/06 bản đã được phủ sóng di động và dịch vụ internet trên nền tảng 3G, 4G của các nhà mạng di động Viettel, Vinaphone, Mobifone. Dịch vụ internet băng thông rộng đã được triển khai cung cấp cho địa bàn trung tâm xã và một số thôn bản dọc theo trục đường chính nơi hệ thống cáp mạng đi qua.

Xã có 23 máy tính phục vụ công tác cho 23 cán bộ, công chức trên tổng số 23 cán bộ công chức (chiếm 100%); toàn bộ thiết bị máy tính trong trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội đều được kết nối internet băng rộng.

Trên địa bàn xã có lắp đặt hệ thống loa truyền thanh, tuyên truyền cho 06/06 địa bàn thôn bản. Tuy nhiên hệ thống truyền thanh đã xuống cấp, hoạt động kém hiệu quả, ảnh hưởng tới công tác tuyên truyền, thông báo của chính quyền địa phương tới nhân dân trên địa bàn xã.

Như vậy, tiêu chí số 8 - thông tin và truyền thông (theo bộ tiêu chí nông thôn mới) của xã là chưa đạt.

6.2.6. Cơ sở hạ tầng thương mại

Trung tâm xã Mường Mít là nơi phát triển hơn về buôn bán và thông thương hàng hóa. Tuy nhiên, do nhu cầu của nhân dân chưa cao, mới chỉ có một số cửa hàng nhỏ lẻ buôn bán các mặt hàng thiết yếu đã đạt tiêu chuẩn cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn. Các hình thức kinh doanh khác chưa phát triển tại xã. Giao thương hàng hóa được thực hiện phần lớn tại trung tâm huyện thị trấn Than Uyên. Tại đây, cơ hội trao đổi lớn hơn, các mặt hàng đa dạng hơn,...

Như vậy, tiêu chí số 7 - Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (theo bộ tiêu chí nông thôn mới) của xã đã đạt.

6.3. Hiện trạng về hạ tầng kỹ thuật

6.3.1. Giao thông

- *Đường trục xã, đường từ trung tâm xã đến trung tâm huyện*

Toàn xã có 02 tuyến liên xã, kết nối xã Mường Mít với xã Mường Than và thị trấn Than Uyên và tuyến kết nối xã Mường Mít và xã Phúc Than đến đường Quốc lộ 32, tổng chiều dài: 17,0 km, đã được nhựa hóa nhưng đã xuống cấp.

- *Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản:*

Trên địa bàn xã có 02 tuyến đường liên bản với tổng chiều dài là 2,40 km, đã được cứng hóa, bề rộng mặt đường từ 2,5 - 3,5 m, nền đường từ 3,0 - 4,0 m.

- *Đường nội bản:*

Toàn xã hiện có 47 tuyến đường giao thông nội bản với tổng chiều dài các đường ngõ xóm là 15,64 km; các tuyến có bề rộng mặt đường 2,5 m, nền đường 3,5 m. Bên cạnh đó, số km đường đã được rải nhựa 1,24 km, đã được đổ bê tông xi măng 12,33 km còn lại là đường đất 2,08 km.

Trên địa bàn xã có xây dựng một cây cầu bê tông bắc qua suối Mít Luông với 66 m chiều dài và rộng 3,5 m tại bản Lào, cầu bê tông tại bản Hát Nam với 66 m chiều dài và rộng 3,5 m, cầu treo tại bản Vè dài 70 m rộng 1,5 m.

Như vậy, tiêu chí số 2 - Giao thông (theo bộ tiêu chí nông thôn mới) của xã đã đạt.



Hình 02: Đường liên xã, đường trục thôn bản, đường nội bản của xã Mường Mít đã được cứng hóa

Bảng 5: Hệ thống đường giao thông nông thôn xã Mường Mít

TT	Tên tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km) Theo TCVN 10380:2014				Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)		
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (Km)	Cấp VI-A	B	C	D	Láng nhựa	BTX M	Đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	ĐƯỜNG XÃ			18,04	0,00	0,00	18,04	0,00	1,24	14,73	2,08
1	Đường xã, liên xã			2,40	0,00	0,00	2,40	0,00	0,00	2,40	0,00
	<i>Đường GTNT từ bản Lào đi bản Vè</i>	<i>Bản Lào (cầu mới BTXM)</i>	<i>Bản Vè</i>	<i>1,10</i>			<i>1,10</i>			<i>1,10</i>	
	<i>Đường từ bản Mường (đường nhựa) - Hát Nam</i>	<i>bản Mường</i>	<i>bản Hát Nam</i>	<i>1,30</i>			<i>1,30</i>			<i>1,30</i>	
2	Đường thôn, bản, liên thôn, bản										
3	Đường nội bản (Ngõ xóm)			15,64			15,64		1,24	12,33	2,08
3.1	Bản Hát Nam			1,24			1,24			1,24	
3.1.1	<i>Từ nhà ông Khỏ đi nhà ông Quyết</i>	<i>Nhà ông Khỏ</i>	<i>Nhà ông Quyết</i>	<i>0,64</i>			<i>0,64</i>			<i>0,64</i>	
3.1.2	<i>Tuyến từ nhà ông Quyết đến nhà ông Vàng Văn Ảnh</i>	<i>Nhà ông Quyết</i>	<i>Nhà Ông Ảnh</i>	<i>0,22</i>			<i>0,22</i>			<i>0,22</i>	
3.1.3	<i>Tuyến nhà ông Bun đến nhà ông Sương</i>	<i>Nhà ông Bun</i>	<i>Nhà ông Sương</i>	<i>0,25</i>			<i>0,25</i>			<i>0,25</i>	
3.1.4	<i>Nhà Văn hóa đi nhà ông Túc</i>	<i>Nhà văn hóa</i>	<i>Nhà ông Túc</i>	<i>0,14</i>			<i>0,14</i>			<i>0,14</i>	
3.2	Bản Mường			4,47			4,47		1,24	1,76	1,47
3.2.1	<i>Tuyến từ đường nhựa liên bản đi nhà ông Ón</i>	<i>Đường nhựa</i>	<i>Nhà ông Ón</i>	<i>0,35</i>			<i>0,35</i>			<i>0,35</i>	
3.2.2	<i>Tuyến từ đường nhựa liên bản đi nhà ông Lói</i>	<i>Đường nhựa</i>	<i>Nhà ông Lói</i>	<i>0,21</i>			<i>0,21</i>			<i>0,21</i>	
3.2.3	<i>Tuyến từ đường nhựa liên bản đi nhà ông Lắm</i>	<i>Đường nhựa</i>	<i>Nhà ông Lắm</i>	<i>0,28</i>			<i>0,28</i>			<i>0,28</i>	
3.2.4	<i>Tuyến từ nhà ông Lắm đến nhà ông Đôi</i>	<i>Nhà ông Lắm</i>	<i>Nhà ông Đôi</i>	<i>0,16</i>			<i>0,16</i>			<i>0,16</i>	
3.2.5	<i>Tuyến từ nhà ông Lắm đi nhà ông Muôn</i>	<i>Nhà ông Lắm</i>	<i>Nhà ông Muôn</i>	<i>0,29</i>			<i>0,29</i>			<i>0,29</i>	
3.2.6	<i>Tuyến từ đường nhựa liên bản đi nhà ông Dạ</i>	<i>Đường nhựa</i>	<i>nhà ông Dạ</i>	<i>0,08</i>			<i>0,08</i>			<i>0,08</i>	

TT	Tên tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km) Theo TCVN 10380:2014				Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)		
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (Km)	Cấp VI-A	B	C	D	Láng nhựa	BTX M	Đất
3.2.7	Tuyến từ đường nhựa liên bản đi nhà ông Mãng	Đường nhựa	Nhà ông Mãng	0,08			0,08			0,08	
3.2.8	Tuyến đường từ UBND xã đến nhà ông Chài(hoang)	UBND xã Mường Mít	Nhà ông Chài (Hoàng)	1,24			1,24		1,24		
3.2.9	Tuyến nhà ông Thương đến nhà ông Dạ	Nhà ông Thương	Nhà ông Dạ	0,16			0,16			0,16	
3.2.10	Tuyến nhà ông Bang đến nhà ông Sương	Nhà ông Bang	Nhà ông Sương	0,15			0,15			0,15	
3.2.11	Cầu Bê tông bản Lào đến nhà ông Mãng	Cầu Bê tông	Nhà ông Mãng	1,47			1,47				1,47
3.4	Bản Ít			1,24			1,24			1,24	
3.4.1	Tuyến NVH bản bản Mường đi đến nhà ông Ngoan	NVH bản Mường	Nhà ông Ngoan	0,42			0,42			0,42	
3.4.2	Tuyến nhà ông Việt đi nhà ông Ngánh	Nhà ông Việt	Nhà ông Ngánh	0,13			0,13			0,13	
3.4.3	Tuyến UBND xã đi nhà ông Loan	UBND xã Mường Mít	Nhà ông Loan	0,13			0,13			0,13	
3.4.4	Tuyến UBND xã đi nhà bà Bính	UBND xã Mường Mít	Nhà bà Bính	0,13			0,13			0,13	
3.4.5	Tuyến trường Mản Non đi nhà ông Pò	Trường Mản Non	Nhà ông Pò	0,13			0,13			0,13	
3.4.6	Tuyến nhà ông Lai đi nhà ông Điêu	Nhà ông Lai	Nhà ông Điêu	0,17			0,17			0,17	
3.4.7	Tuyến Nhà ông Miên đi NVH bản Ít	Nhà ông Miên	NVH bản Ít	0,13			0,13			0,13	
3.5	Bản Lào			2,50			2,50			2,50	
3.6.1	Tuyến nhà ông Phương đến nhà ông Bua	Nhà ông Phương	Nhà ông Bua	0,04			0,04			0,04	

TT	Tên tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km) Theo TCVN 10380:2014				Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)		
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (Km)	Cấp VI-A	B	C	D	Láng nhựa	BTX M	Đất
3.5.2	Tuyến Lán nhà ông Tạnh đi nhà ông Lả	Lán ông Tạnh	nhà ông Lả	0,37			0,37			0,37	
3.5.3	Tuyến Tìr đường từ nhà ông Ành đi nhà ông De	Nhà ông Ành	Nhà ông De	0,20			0,20			0,20	
3.5.4	Tuyến trục đường cây Ban	Nhà ông Cu	Cổng đường Thanh niên tự quản	1,65			1,65			1,65	
3.5.4	Tuyến nhà ông Cu đến nhà ông Nội	Nhà ông Cu	Nhà ông Nội	0,29			0,29			0,29	
3.6	Bản Vè			4,19			4,19			3,59	0,61
3.6.1	Tuyến từ nhà ông Phương đi trường Mầm Non, Tiểu học bản Vè	Nhà ông Phương	Trường Tiểu học	0,18			0,18			0,18	
3.6.2	Tuyến nhà ông Thon đi nhà ông Túii	Nhà ông Thon	Nhà ông Túii	0,12			0,12			0,12	
3.6.3	Tuyến nhà ông Học đi nhà ông Đanh	Nhà ông Học	Nhà ông Đanh	0,16			0,16			0,16	
3.6.4	Tuyến từ nhà ông Tắm đi đến nhà bà Vạy	Nhà ông Tắm	Nhà bà Vạy	0,16			0,16			0,16	
3.6.5	Tuyến Nhà ông Tắm đi nhà ông Pò	Nhà ông Tắm	Nhà ông Pò	2,19			2,19			1,91	0,29
3.6.6	Tuyến nhà ông Bón đến cầu đi nghĩa địa bản Vè	Nhà ông Bón	Khu nghĩa địa bản Vè	0,82			0,82			0,80	0,02

TT	Tên tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km) Theo TCVN 10380:2014				Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)		
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (Km)	Cấp VI-A	B	C	D	Láng nhựa	BTX M	Đất
3.6.7	Tuyến từ nhà ông Điện đến nhà ông Đoan	Nhà ông Điện	Nhà ông Đoan	0,14			0,14			0,14	
3.6.8	Tuyến sau trường Mầm Non bán Về đi nhà bà Mẹo	Trường Mầm Non	Nhà bà Mẹo	0,06			0,06			0,06	
3.6.9	Tuyến từ nhà ông Điện đến nhà ông È	Nhà ông Điện	Nhà ông È	0,07			0,07			0,07	
3.6.10	Tuyến từ nhà bà Nghiên đến đường đi nghĩa địa	Nhà bà Nghiên	Đường đi nghĩa địa	0,30			0,30				0,30
3.7	Bản Khoang			2,00			2,00			2,00	
3.7.1	Tuyến nhà ông Phương đến nhà ông Bua	Nhà ông Phương	Nhà ông Bua	0,04			0,04			0,04	
3.7.2	Tuyến nhà ông Sơ đến nhà ông NVH bán Xanh	Nhà ông Sơ	NVH	0,04			0,04			0,04	
3.8.1	Tuyến nhà ông Pò đến nhà ông Bình	Nhà ông Pò	Nhà ông Bình	0,16			0,16			0,16	
3.8.2	Tuyến nhà ông Khàng đến nhà ông Sươi	Nhà ông Khàng	Nhà ông Sươi	0,19			0,19			0,19	
3.9.1	Tuyến nhà ông Kiên đến nhà ông An	Nhà ông Kiên	Nhà ông An	0,16			0,16			0,16	
3.9.2	Tuyến nhà ông Viên đến nhà ông Pâng	Nhà ông Viên	Nhà ông Pâng	0,28			0,28			0,28	
3.9.3	Tuyến nhà ông Chiêng đến nhà ông Pâng	Nhà ông Chiêng	Nhà ông Pâng	0,17			0,17			0,17	

TT	Tên tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km) Theo TCVN 10380:2014				Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)		
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (Km)	Cấp VI-A	B	C	D	Láng nhựa	BTX M	Đất
3.9.4	Tuyến nhà ông Tấm đến nhà ông Xuân Anh	Nhà ông Tấm	Nhà ông Xuân Anh	0,20			0,20			0,20	
3.9.5	Tuyến nhà ông Phương đến nhà ông Sinh	Nhà ông Phương	Nhà ông Sinh	0,17			0,17			0,17	
3.9.6	Nhà Ông Viên đến cổng chào xã Mùòng Mít	Nhà ông Viên	Cổng chào UBND xã	0,23			0,23			0,23	
3.9.7	Tuyến sau trường trung tâm xã Mùòng Mít	Nhà ông Viên	Nhà ông Kiên	0,37			0,37			0,37	

(Nguồn: Số liệu điều tra tại UBND xã Mùòng Mít)

6.3.2. Hệ thống điện

Đến nay trên địa bàn xã có 07 trạm hạ thế lấy điện từ đường dây 35kV, các tuyến đường dây trung thế, hạ thế, công tơ đo đếm điện năng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện nông thôn. Hiện nay 06/06 bản đã có điện lưới quốc gia đạt 100%.



Trạm biến áp tại bản Lào

Tỷ lệ hộ được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn là 503 hộ/505 hộ, đạt 99,6%.

Như vậy, tiêu chí số 4 - Điện (theo bộ tiêu chí nông thôn mới) của xã đã đạt.

6.3.3. Cấp nước sinh hoạt và hệ thống thoát nước

Hiện nay trên địa bàn có 04 hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các bản. Toàn xã có 505/505 hộ được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, chưa có hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung.

Tuy nhiên một số hạng mục đã bị hư hỏng, xuống cấp, cần đầu tư tu sửa, nâng cấp để đáp ứng nhu cầu sử dụng của bà con trong bản, đảm bảo chất lượng nước sạch theo tiêu chuẩn.

Như vậy, tiêu chí số 17 - Môi trường và an toàn thực phẩm (theo bộ tiêu chí nông thôn mới) của xã chưa đạt.

Bảng 6: Hiện trạng công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Mường Mít năm 2022

STT	Tên công trình	Công suất sử dụng	Quy mô công trình	Hiện trạng hoạt động	
			Hiện trạng	Tốt	Trung bình
1	NSH bản Hát Nam	60	Hiện tại công trình hoạt động tốt, 49/60 đồng hồ có nước sinh hoạt thu tiền nước 2000 đ/m ³	1	
2	NSH Bản Vè	120	Hiện tại công trình hoạt động tốt, 120 đồng hồ có nước sinh hoạt thu tiền nước 2000đ/m ³	1	
3	NSH TĐC Bản Kẽm Quang (bản Mường, bản Ít, bản Lào).	100	Hiện tại công trình hoạt động tốt, 112/112 đồng hồ có nước sinh hoạt thu tiền nước 2000 đ/m ³		1
4	NSH TĐC bản Khoang	123	Hiện tại công trình hoạt động tốt, 123/123 đồng hồ có nước sinh hoạt thu tiền nước 2000 đ/m ³	1	

(Nguồn: Số liệu phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp)

6.4. Hiện trạng về hạ tầng phục vụ sản xuất

6.4.1. Giao thông nội đồng, đường sản xuất

Trên địa bàn xã hiện có 2,40 km đường trục chính nội đồng, đường sản xuất đi từ các bản đi tới khu sản xuất, hiện tại là đường đất 1,1 km, độ rộng từ 1 - 3 m, do địa hình đồi núi nên các tuyến này thường rất dốc, quá trình đi lại gặp nhiều khó khăn, không đáp ứng được nhu cầu vận chuyển trong sản xuất, bà con nông dân đã rất vất vả trong việc canh tác đặc biệt là giai đoạn thu hoạch.

Bảng 7: Đường giao thông trục chính nội đồng, đường sản xuất

TT	Tên tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km) Theo TCVN 10380:2014				Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)	
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (Km)	Cấp VI-A	B (Nền 4 m, mặt 3 m)	C (Nền 3 m, mặt 2 m)	D (Nền 2 m, mặt 1,5 m)	BT XM	Đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(12)	(14)
	Tổng			2,40			2,40		1,3	1,1
I	Đường nội đồng			2,40			2,40		1,3	1,1
1	Đường nội đồng bản Hát Nam	Bản Hát Nam	đồng Na Công Hươn	0,97			0,97		0,15	0,82
2	Đường nội đồng bản Lào	Bản Lào	đồng Huồi Lò	1,15			1,15		1,15	
3	Đường nội đồng bản Vè	Bản Vè	đồng Huồi Cuồng	0,28			0,28			0,28

(Nguồn: Số liệu điều tra tại UBND xã Mường Mít)

6.4.2. Thủy lợi

Toàn xã có 05 công trình thủy lợi với tổng chiều dài là 14,0 km. Trong đó đã cứng hóa với chiều dài 13,0 km. Toàn bộ 04 công trình phục vụ tưới tiêu cho diện tích 184,2 ha (Trong đó: lúa chiêm 85 ha; lúa mùa 90 ha; hoa màu 6,5 ha; thủy sản 2,7 ha).

Các công trình thủy lợi trên địa bàn được duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, cơ bản đáp ứng nhu cầu cung cấp nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của người dân. UBND xã đã thành lập 04 tổ vận hành các công trình thủy lợi, để quản lý, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư nhằm đảm bảo nước tưới phục vụ sản xuất.

Như vậy tiêu chí số 3 - thủy lợi và phòng chống thiên tai (theo bộ tiêu chí nông thôn mới) của xã đã đạt.

Bảng 8: Hệ thống kênh mương thủy lợi

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (bản)	Thực tế khai thác (ha)	Đầu mối		Hệ thống kênh (km)			Năm xây dựng
			Tổng	Kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng số	Kênh đất	Kênh kiên cố	
	Tổng cộng		184,2	6,0	-	14,0	1,0	13,0	
1	TL bản Mường	Bản Mường	22,0	1,0		3,5	1,0	2,5	2000
2	TL Huổi Lò	Huổi Lò	25,0	1,0	-	2,1		2,1	2009
3	TL Huổi Hoi	Huổi Hoi	29,5	1,0		3,1		3,1	2009
4	TL Bản Vè	Bản Vè	28,7	2,0		2,9		2,9	2007
5	TL Phai Ta	Bản Lào	79,0	1		2,4		2,4	

(Nguồn: Số liệu điều tra tại UBND xã Mường Mít)

6.5. Hiện trạng về môi trường

6.5.1. Môi trường đất

Với đặc điểm đất đồi núi chiếm phần lớn lãnh thổ lại nằm trong vùng nhiệt đới mưa nhiều và tập trung, biên độ nhiệt lớn, các quá trình khoáng hóa diễn ra mạnh trong đất nên dễ bị rửa trôi, xói mòn, nghèo chất hữu cơ và các chất dinh dưỡng dẫn đến thoái hóa đất. Diện tích đất rừng được duy trì và phát triển, nhân dân sản xuất canh tác bảo vệ đất góp phần bảo vệ, hạn chế quá trình thoái hóa đất.

6.5.2. Môi trường nước

Hệ thống suối trên địa bàn xã nhiều nhưng lưu lượng nước thấp, có hồ thủy điện Bản Chát, 02 suối lớn là Nậm Mít, Nậm Than và các con suối nhỏ, nguồn nước phần lớn phụ thuộc vào thiên nhiên, chưa bị ảnh hưởng nhiều bởi đô thị hóa, công nghiệp hóa. Với nguồn nước này đảm bảo cho nhân dân sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp.

6.5.3. Nghĩa trang, nghĩa địa

Theo quy hoạch toàn xã bố trí 04 điểm tại các bản để mai táng tập trung đảm bảo các địa bàn thôn bản đều có thể tiếp cận với các điểm mai táng, việc mai táng còn phụ thuộc vào phong tục tập quán của từng dân tộc từng thôn bản. Tuy nhiên vẫn đảm bảo theo quy hoạch và đảm bảo vệ sinh môi trường, đảm bảo khoảng cách tối thiểu với khu dân cư và nguồn nước.

6.5.4. Xử lý rác thải và vệ sinh môi trường

Chất thải trên địa bàn xã và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định. Đến nay các hộ gia đình có hố chứa xử lý rác thải đảm bảo vệ sinh môi trường.

Các cơ quan, đơn vị và các thôn bản đặc biệt là Đoàn Thanh niên các bản thường xuyên phát động các phong trào trồng cây xanh, dọn vệ sinh khu vực dân cư tạo cảnh quan sạch đẹp đảm bảo ít nhất mỗi tuần dọn khu vực ngõ bản một lần.

Toàn xã có 12/12 hộ gia đình kinh doanh nhỏ lẻ tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm, đạt 100%.

Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch là 486 hộ/505 hộ, đạt 96,43%.

VII. VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY HOẠCH CÓ LIÊN QUAN, CÁC DỰ ÁN ĐÃ VÀ ĐANG TRIỂN KHAI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

7.1. Các đồ án, dự án cấp trên có liên quan đã được phê duyệt và các quy hoạch trên địa bàn xã

Một số đồ án, dự án liên quan đến quy hoạch xã Mường Mít như sau:

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Than Uyên;
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Than Uyên;
- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm từ năm 2016 đến năm 2023 huyện Than Uyên;
- Quy hoạch quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 xã Mường Mít huyện Than Uyên;
- Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên;
- Các quy hoạch khác có liên quan.

Sau khi các quy hoạch được duyệt, xã đã tổ chức công bố, công khai đúng theo quy định. Tổ chức tuyên truyền rộng rãi đến toàn thể nhân dân trong xã, vận động người dân nhiệt tình hưởng ứng hiến đất xây dựng các công trình, đóng góp công lao động, vật liệu.... đặc biệt là làm đường giao thông nông thôn, thủy lợi.

Đồng bộ giữa các loại Quy hoạch: Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch tổ chức không gian phát triển kinh tế xã hội và các loại quy hoạch ngành trên địa bàn huyện Than Uyên nói chung và xã Mường Mít nói riêng đã góp phần tạo sự liên kết chặt chẽ hình thành chuỗi giá trị trong sản xuất, kinh doanh để nâng cao hiệu quả sản xuất, tính cạnh tranh của sản phẩm trên địa bàn.

7.2. Các dự án đã và đang triển khai

Thực hiện các quy hoạch trên địa bàn xã đã được phê duyệt, các công trình dự án đã và đang triển khai gồm có:

- + Cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật như: Bê tông hóa đường giao thông nông thôn, bản; cải tạo hệ thống thoát nước; sửa chữa kênh mương, thủy lợi nội đồng;
- + Thủy Điện Mường Mít;
- + Nâng cấp đường QL32 - Tre Bó - Sang Ngà - Bản Mường xã Phúc Than huyện Than Uyên;
- + Trồng quế, khoanh nuôi rừng sản xuất, ...
- + Giãn dân tại các khu dân cư, thôn, bản.

7.3. Đánh giá việc thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới

Căn cứ theo Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025;

Xã Mường Mít được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017 theo Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 22/11/2017 của UBND tỉnh Lai Châu. Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới của xã Mường Mít đến năm 2022 đạt được như sau:

- Tổng số tiêu chí đạt: 08/19 tiêu chí:

- + Tiêu chí 2: Giao thông
- + Tiêu chí 3: Thủy lợi và phòng, chống thiên tai
- + Tiêu chí 4: Điện
- + Tiêu chí 5: Trường học
- + Tiêu chí 7: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn
- + Tiêu chí 10: Thu nhập
- + Tiêu chí 12: Lao động
- + Tiêu chí 16: Văn hóa

- Tổng số tiêu chí chưa đạt: 11/19 tiêu chí:

- + Tiêu chí 1: Quy hoạch
- + Tiêu chí 6: Cơ sở vật chất văn hóa
- + Tiêu chí 8: Thông tin và truyền thông
- + Tiêu chí 9: Nhà ở dân cư
- + Tiêu chí 11: Nghèo đa chiều
- + Tiêu chí 13: Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn
- + Tiêu chí 14: Giáo dục và Đào tạo
- + Tiêu chí 15: Y tế
- + Tiêu chí 17: Môi trường và an toàn thực phẩm.
- + Tiêu chí 18: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật
- + Tiêu chí 19: Quốc phòng và An ninh

Bảng 9: Kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả thực hiện
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021-2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Chưa đạt (quy hoạch chung xây dựng xã (có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả thực hiện
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	tế nông thôn) chưa được phê duyệt)
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	Đạt (100%)
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	≥ 80% cứng hoá	Đạt (100%)
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100% (≥ 80% cứng hoá)	Đạt (86,7% đã cứng hóa)
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100% (≥ 50% cứng hoá)	Đạt (cứng hóa được 54,2%)
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	≥ 85%	Đạt (96,8%)
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 95%	Đạt (99,6%)
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó ≥ 70% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1	Đạt (100%)
6	Cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt	Đạt
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	Đạt	Chưa đạt
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.	100%	Đạt (100%)
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa (trường hợp xã không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, việc xét xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới áp dụng theo quy định tại Quyết định số 1214/QĐ-BCT ngày 22/6/2022 của Bộ Công Thương)	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả thực hiện
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính		Đạt	Đạt
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet		Đạt	Đạt
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn		Đạt	Chưa đạt
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành		Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát		Không	Chưa đạt (xã có 04 nhà tạm, dột nát)
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố		$\geq 80\%$	Đạt (94,0%)
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2022	≥ 36	Đạt (42 triệu đồng/người)
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025		$< 13\%$	Chưa đạt (15,08%)
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		$\geq 70\%$	Đạt (99,25%)
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		$\geq 20\%$	Đạt
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã		Đạt	Đạt
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững		Đạt	Đạt
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương		Đạt	Đạt
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường		Đạt	Chưa đạt
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả.		Đạt	Chưa đạt
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ		Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt
				Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Đạt
				Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	$\geq 98\%$

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả thực hiện
14	Giáo dục và Đào tạo	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2	Đạt	Đạt
		Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	Chưa đạt
		Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại	Đạt	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	$\geq 70\%$	Đạt (70,7%)
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90\%$	Chưa đạt (43,45%)
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	$\leq 24\%$	Đạt (22,52%)
		15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 50\%$	Chưa đạt
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới	$\geq 75\%$	Đạt (06/06 nhà văn hóa đạt 100%)
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	$\geq 30\%$ ($\geq 10\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung)	Chưa đạt (0% từ hệ thống cấp nước tập trung)
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất-kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	$\geq 90\%$	Đạt (100%)
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	Đạt
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 2 \text{ m}^2/\text{người}$	Đạt
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 70\%$	Đạt (85%)
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	Đạt(100%)
		17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	$\geq 70\%$	Đạt (96,43%)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả thực hiện
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥ 60%	Đạt(78,97%)
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	Đạt(100%)
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥ 30%	Đạt(65%)
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥ 30%	Đạt(86%)
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt
		18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Chưa đạt
		18.3. Tổ chức chính trị-xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	Đạt
		18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt
		18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt
		18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn	Đạt	Đạt
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Chưa đạt
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Đạt

(Nguồn: Kế hoạch số 1288/KH-UBND ngày 09/5/2023 của UBND huyện)

Theo Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, xã Mường Mít đến năm 2025 đạt 19/19 tiêu chí nông thôn mới, đến năm 2030 duy trì và nâng cao các tiêu chí đã đạt được theo các tiêu chí ban hành tại Quyết định 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu, tiến tới xây dựng nông thôn mới nâng cao.

PHẦN III. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN XÃ

I. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, SỐ HỘ

1.1. Dự báo quy mô dân số, số hộ

- Công thức tính dân số tương lai:

$$N=N_0 \times (1+r)^n$$

Trong đó:

- + N : là dân số quy hoạch (người);
- + N₀ : là dân số hiện trạng (người);
- + r : là tỉ lệ gia tăng dân số trên năm (%/năm);
- + n : là số năm quy hoạch (năm).

- Dân số hiện trạng toàn xã năm 2022 là 2.661 người.

- Dự báo dân số xã Mường Mít đến năm 2025 và đến năm 2032 như sau:

+ Tỷ lệ gia tăng dân số dự báo là 1,11%.

+ Dân số đến năm 2025 như sau:

$$N= N_0 \times (1+r)^n = 2.661 \times (1+1,11\%)^3=2.751 \text{ người.}$$

+ Đến năm 2032, tỷ lệ gia tăng dân số là 1,00%.

$$N= N_0 \times (1+r)^n = 2.751 \times (1+1,00\%)^7=2.949 \text{ người.}$$

Như vậy quy mô dân số xã Mường Mít đến năm 2025 là 2.751 người, tăng 90 người so với hiện trạng năm 2022. Dân số đến năm 2032 là 2.949 người, tăng 288 người so với hiện trạng năm 2022.

Bảng 10: Dự báo dân số và số hộ đến năm 2032

TT	Thôn	Hiện trạng năm 2022		Giai đoạn 2022-2025		Giai đoạn 2026-2032	
		Số khẩu (người)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Số hộ (hộ)
	Toàn xã	2.661	505	2.751	522	2.949	560
1	Bản Khoang	653	123	675	127	724	136
2	Bản Vè	648	121	670	125	718	134
3	Bản Lào	327	63	338	65	362	70
4	Bản Ít	304	62	314	64	337	69
5	Bản Mường	407	76	421	79	451	84
6	Bản Hát Nam	322	60	333	62	357	66

(Nguồn: Chi cục Thống kê huyện cung cấp và công thức tính dân số tương lai)

1.2. Dự báo quy mô lao động

Dự báo đến năm 2025, số người trong độ tuổi lao động là 1.930 người, chiếm 70,16% dân số. Đến năm 2032, số người trong độ tuổi lao động là 2.014 người, chiếm 68,29% dân số.

Bảng 11: Dự báo số lao động trong độ tuổi đến năm 2032

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2022	Đến năm 2025	Đến năm 2032
*	Dân số trong tuổi lao động (người)	1.867	1.903	2.014
-	Tỷ lệ % so với tổng dân số	70,16	69,20	68,29

(Nguồn: Số liệu điều tra tại UBND xã Mùong Mít)

Trong thời gian tới xã cần từng bước nâng cao chất lượng lao động, tăng dần tỷ lệ lao động được đào tạo, thu hút nguồn lực lao động tại chỗ, tăng thu nhập/đầu người và ổn định kinh tế.

II. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHỦ ĐẠO

2.1. Kinh tế thuần nông, nông lâm kết hợp

- Hình thành chuỗi liên kết sản xuất lúa chất lượng cao.
- Duy trì diện tích sản xuất ngô, hoa màu hiện có, tập trung mở rộng diện tích vụ Thu Đông và vụ Đông.
- Thâm canh chăm sóc vùng chè hiện có. Cùng cố nâng cao chất lượng chuỗi liên kết hiện có giữa người dân và doanh nghiệp.
- Đầu tư thâm canh diện tích cây ăn quả hiện có và thực hiện hiệu quả việc cải tạo vườn tạp.
- Phát triển diện tích trồng cây mắc ca, cây gỗ lớn và cây lâm nghiệp khác trên địa bàn xã, hướng tới xây dựng sản phẩm chủ lực có giá trị kinh tế cao, thực hiện truy xuất nguồn gốc và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương.

Xây dựng môi liên kết giữa các cơ sở sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi thuộc các thành phần kinh tế, đặc biệt giữa các doanh nghiệp, các HTX, cơ sở chăn nuôi và các điểm buôn bán, giết mổ gia súc, gia cầm,... trên cơ sở ký kết các hợp đồng kinh tế; liên doanh liên kết với các huyện, tỉnh, các vùng lân cận để trao đổi thông tin thị trường, xây dựng hệ thống dự báo thị trường, tìm nguồn đối tác,... tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi, thúc đẩy chăn nuôi phát triển.

2.2. Kinh tế chăn nuôi

Xã chú trọng phát triển ngành chăn nuôi theo hướng hàng hóa thị trường có kiểm soát dịch bệnh. Khuyến khích các hộ chăn nuôi xây dựng chuồng trại kiên cố; vừa bảo vệ đàn vật nuôi trong mùa mưa bão, vừa tránh trộm cắp và dịch bệnh

có thể xảy ra. Chỉ đạo cán bộ thú y phối hợp với các bản đầy mạnh tuyên truyền Nhân dân nâng cao ý thức, chủ động các biện pháp phòng chống dịch bệnh, đoi rét; tiêm phòng vắc-xin định kỳ cho đàn gia súc, gia cầm. Chỉ đạo tuyên truyền, hướng dẫn Nhân dân thực hiện các biện pháp phòng chống đoi, rét, vệ sinh phòng bệnh cho đàn vật nuôi, theo dõi chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên địa bàn hướng tới xây dựng sản phẩm chủ lực có giá trị kinh tế cao, thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

Thực hiện nuôi trồng thủy sản trên diện tích ao, hồ là 10 ha. Duy trì và phát triển nuôi thủy sản lồng hồ thủy điện.

2.3. Kinh tế tiểu thủ công nghiệp

Tạo môi trường thuận lợi về đất đai cho các doanh nghiệp ở mọi miền đầu tư xây dựng, phát triển sản xuất công nghiệp, TTCN, xây dựng. Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân doanh nghiệp vào địa bàn đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng, giao thông.

2.4. Kinh dịch vụ - thương mại

Trên địa bàn xã phát triển các cửa hàng nhỏ lẻ buôn bán các mặt hàng thiết yếu đã đạt tiêu chuẩn cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn. Tạo điều kiện thuận lợi cho các hình thức kinh doanh khác phát triển. Giao thương hàng hóa định hướng tập trung tại chợ xã Mường Mít

2.5. Kinh tế sản xuất nông nghiệp kết hợp dịch vụ du lịch

Tạo mọi điều kiện về đất đai, huy động vốn quy hoạch sản xuất để các doanh nghiệp tham gia phát triển kinh tế dịch vụ du lịch, đặc biệt thuận lợi cho mở rộng các loại hình kinh doanh dịch vụ, thương mại, vận tải. Khuyến khích phát triển dịch vụ ở trung tâm xã; mở rộng mô hình kinh doanh tại các thôn bản., hỗ trợ các thủ tục liên quan đến giấy tờ đăng ký kinh doanh; khuyến khích các hộ dân có điều kiện, nhu cầu mở cửa hàng tạp hóa.

Gần đây giao thông được đầu tư kiên cố hóa nên việc đi lại, giao thương hàng hóa giữa xã với trung tâm huyện, các xã lân cận dễ dàng hơn. Vì thế, hoạt động thương mại, dịch vụ ngày càng xuất hiện nhiều hơn nhằm phục vụ nhu cầu của người dân.

2.6. Quy mô sản xuất, sản phẩm chủ đạo, khả năng thị trường, định hướng giải quyết đầu ra

Các sản phẩm nông nghiệp thế mạnh của địa phương như: sản phẩm OCOP 3 sao mật ong Thanh Xuân của HTX nông nghiệp Mường Mít, chè, lạc, mắc ca,... sản phẩm chăn nuôi các đại gia súc như trâu, bò,...

Với các sản phẩm nông nghiệp chất lượng, thị trường của các sản phẩm bao gồm:

- Thị trường trong xã: Phục vụ cho chính nhu cầu của nhân dân địa phương.

- Thị trường ngoài xã: Trung tâm huyện Than Uyên, huyện Tân Uyên và các thị trường lớn như thành phố Lai Châu, tỉnh Sơn La, tỉnh Yên Bái.

III. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI PHỤC VỤ CHO VIỆC CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

Đất đai là một trong năm yếu tố cơ bản của nền sản xuất xã hội, yếu tố quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, mức độ ảnh hưởng của đất đai đến sự phát triển của các ngành có khác nhau. Việc đánh giá đất đai về mặt lượng và chất theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng có ý nghĩa hết sức quan trọng, hình thành những căn cứ để xây dựng định hướng sử dụng đất lâu dài, nhằm khai thác sử dụng đất tiết kiệm và hợp lý.

Tiềm năng đất đai thể hiện ở khả năng khai thác quỹ đất chưa sử dụng và khả năng khai thác chiều sâu, khả năng sinh lợi đối với đất đang sử dụng bằng việc chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã.

Xã Mường Mít có diện tích đất tự nhiên là 9.137,98 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp là 5.536,45 ha (chiếm 60,59%); diện tích đất xây dựng là 120,61 ha (chiếm 1,32%); đất chưa sử dụng là 3.480,93 ha (chiếm 38,09%).

3.1. Đất nông nghiệp phục vụ dân cư

Dự báo đến năm 2032, quỹ đất dành cho việc phát triển cơ sở hạ tầng sẽ tăng khoảng 83,10 ha, được chuyển đổi từ đất nông nghiệp (khoảng 82,97 ha).

3.2. Đất nông nghiệp phục vụ công trình hạ tầng và sản xuất

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất đến năm 2032:

- Đất trồng lúa chuyển 8,57 ha sang các mục đích đất sử dụng khác (đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác,...).

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển 32,59 ha sang các mục đích đất phi nông nghiệp (đất ở, đất hạ tầng kỹ thuật,...).

- Đất trồng cây lâu năm tăng 17,27 ha để tăng diện tích đất trồng chè, cây ăn quả...

- Đất lâm nghiệp tăng 1.705,93 ha để tăng diện tích đất trồng cây lâm nghiệp như mắc ca, quế, cây lấy gỗ khác,...

- Đất nông nghiệp khác tăng 93,50 ha để xây dựng trang trại chăn nuôi trâu bò, lợn, gia cầm....

IV. XÁC ĐỊNH QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG CHO TỪNG LOẠI CÔNG TRÌNH

4.1. Công trình công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, bản

Thực hiện tuân thủ theo Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng. Áp dụng các chỉ tiêu cho khu vực miền núi, cụ thể như sau:

Bảng 12: Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

TT	Công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật	Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng	Chi chú
1	Trụ sở xã	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 1.000 \text{ m}^2$	QCVN 01:2021/BXD
		- Diện tích sử dụng: $\leq 400 \text{ m}^2$	
2	Trường, điểm trường mầm non	- Công trình tối thiểu: 50 chỗ/1.000 dân	QCVN 01:2021/BXD
		- Diện tích đất tối thiểu: $12 \text{ m}^2/\text{chỗ}$	
		- Bán kính phục vụ tối đa: 1 km	
3	Trường, điểm trường tiểu học	- Công trình tối thiểu: 65 chỗ/1.000 dân	QCVN 01:2021/BXD
		- Diện tích đất tối thiểu: $10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$	
		- Bán kính phục vụ tối đa: 1 km	
4	Trường trung học	- Công trình tối thiểu: 55 chỗ/1.000 dân	QCVN 01:2021/BXD
		- Diện tích đất tối thiểu: $10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$	
5	Trạm y tế	- Diện tích đất tối thiểu không có vườn thuốc: $500 \text{ m}^2/\text{trạm}$	QCVN 01:2021/BXD
		- Diện tích đất tối thiểu có vườn thuốc: $1.000 \text{ m}^2/\text{trạm}$	
6	Nhà văn hóa	- Diện tích đất tối thiểu: $1.000 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
7	Phòng truyền thông	- Diện tích đất tối thiểu: $200 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
8	Thư viện	- Diện tích đất tối thiểu: $200 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
9	Hội trường	- Diện tích đất tối thiểu: $100 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
10	Cụm công trình, sân bãi thể thao	- Diện tích đất tối thiểu: $5.000 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
11	Chợ	- Diện tích đất tối thiểu: 1.500 m^2	QCVN 01:2021/BXD
12	Cửa hàng dịch vụ trung tâm	- Diện tích đất tối thiểu: 300 m^2	QCVN 01:2021/BXD
13	Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông (bao gồm cả truy cập internet)	- Diện tích đất tối thiểu: 150 m^2	QCVN 01:2021/BXD
14	Nghĩa trang	- Quy mô diện tích các nghĩa trang tập trung phải đảm bảo tiêu chí tối thiểu $0,04 \text{ ha}/1.000$ người.	QCVN 01:2021/BXD
15	Bãi chôn lấp rác thải	- Khoảng cách an toàn môi trường của điểm tập kết $\geq 20 \text{ m}$.	QCVN 01:2021/BXD
16	Cây xanh công cộng	- Chỉ tiêu đất tối thiểu: $2 \text{ m}^2/\text{người}$	QCVN 01:2021/BXD

TT	Công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật	Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng	Chi chú
17	Đường trục chính từ trung tâm xã đến đường huyện và đường liên xã	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5 m	TCVN 10380:2014
		- Chiều rộng nền đường tối thiểu 6,0 m	
		- Chiều rộng lề đường tối thiểu 1,25 m.	
18	Đường trục thôn	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0 m	TCVN 10380:2014
		- Chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0 m	
		- Chiều rộng lề đường tối thiểu 0,5 m.	
19	Đường nội bản	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu 2,0 m	TCVN 10380:2014
		- Chiều rộng nền đường tối thiểu 3,0 m	
20	Đường nối với các khu vực sản xuất	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu 1,5 m.	TCVN 10380:2014
		- Chiều rộng nền đường tối thiểu 2,0 m.	
21	Cấp nước sinh hoạt	- Cấp nước đến hộ gia đình đảm bảo tối thiểu 60 lít/người/ ngày đêm	QCVN 01:2021/BXD
		- Cấp nước đến vị trí lấy nước công cộng đảm bảo tối thiểu 40 lít/người/ ngày đêm	
22	Thoát nước thải sinh hoạt	Tối thiểu phải thu gom đạt 80% lượng nước thải phát sinh để xử lý	QCVN 01:2021/BXD
23	Cấp điện	- Trạm điện hạ thế phải đặt ở trung tâm của phụ tải điện.	QCVN 01:2021/BXD
		- Chiều sáng công cộng: tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng $\geq 50\%$	

4.2. Xác định quy mô và chỉ tiêu đất ở cho hộ sản xuất nông nghiệp; hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp; hộ thương mại, dịch vụ trong toàn xã

Căn cứ Thông tư 31/2009/TT-BXD ngày 10/9/2009 của Bộ Xây dựng ban hành tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn quy định:

- Chỉ tiêu đất ở đối với hộ sản xuất nông nghiệp $\geq 300 \text{ m}^2/\text{hộ}$;
- Chỉ tiêu đất ở đối với hộ phi nông nghiệp $\geq 120 \text{ m}^2/\text{người}$.

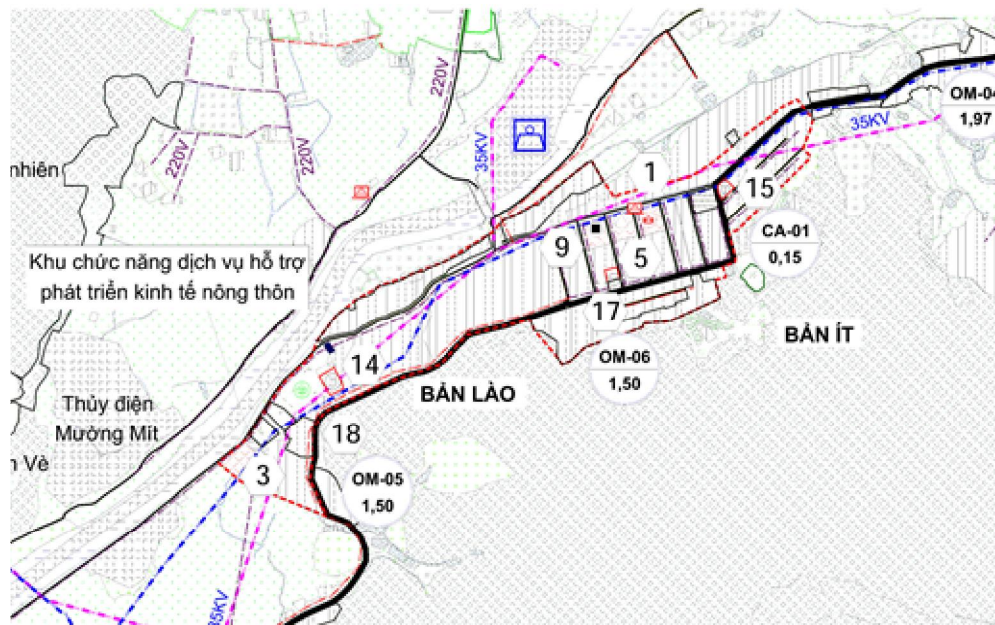
Căn cứ thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BCD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho điểm dân cư nông thôn như sau:

Bảng 13: Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho điểm dân cư nông thôn

Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất ($\text{m}^2/\text{người}$)
Đất xây dựng công trình nhà ở	25
Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	5
Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	5
Cây xanh công cộng	2

**PHẦN IV. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ
I. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG TRUNG TÂM XÃ, KHU DÂN CƯ**

1.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã



Hình 03: Khu trung tâm xã Mường Mít

1.1.1. Vị trí, ranh giới, chức năng khu trung tâm xã Mường Mít

- Quy hoạch không gian trung tâm xã trên cơ sở lựa chọn các giải pháp phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội và hiện trạng của địa phương.
- Vị trí: Xác định tại bản Ít, bản Mường và bản Lào như hiện tại.
- Quy mô diện tích khoảng 17 ha. Trong đó: Có 07 công trình giữ nguyên hiện trạng (Trụ sở UBND xã; Trường tiểu học (bản Mường); Trường Mầm non Bản Mường;); có 05 công trình quy hoạch mới (Sân vui chơi bản ít; Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn; Chợ trung tâm xã; Sân vui chơi bản Lào).

Bảng 14: Chỉ tiêu sử dụng đất khu trung tâm xã Mường Mít

STT	Tên công trình	Diện tích (m ²)	Cơ cấu (%)
1	Trụ sở UBND xã	2.017,0	1,2
2	Trường tiểu học (bản Mường)	1.839,0	1,1
3	Trường Mầm non Bản Mường	1.972,0	1,2
4	Trụ sở Công an xã	1.500,0	0,9
5	Nhà văn hóa bản Mường	331,0	0,2
6	Nhà văn hóa bản ít	510,3	0,3
7	Sân vui chơi bản ít	280,1	0,2
8	Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn	500,0	0,29
9	Chợ xã Mường Mít	2.500,0	1,5

STT	Tên công trình	Diện tích (m ²)	Cơ cấu (%)
10	Nhà văn hóa và sân vui chơi bản Lào	3.500,0	2,1
11	Sân thể thao xã	4.200,0	2,5
12	Đất giao thông	59.393,0	34,9
13	Đất thủy lợi	29.696,5	17,5
14	Đất ở	62.271,40	36,63
	Tổng	170.000,0	100

(Nguồn: Số liệu điều tra tại UBND xã Mường Mít)

1.2. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới và cải tạo thôn bản

1.2.1. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới

Dự báo dân số xã Mường Mít đến năm 2032 là 2.949 người, tăng 288 người so với hiện trạng năm 2022. Căn cứ quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD, Chỉ tiêu sử dụng đất ở là ≥ 25 m²/người và chỉ tiêu sử dụng đất trong khu dân cư nông thôn chiếm khoảng 40% diện tích toàn khu.

Căn cứ nhu cầu sử dụng đất khu dân cư nông thôn, nhằm đáp ứng nhu cầu của nhân dân về nhà ở, trong thời gian tới xã Mường Mít dự kiến quy hoạch mới khoảng 27,05 ha đất ở mới:

- + Bản Hát Nam diện tích 5,7 ha;
- + Bản Khoang diện tích 2,50 ha;
- + Bản Vè diện tích 5,06 ha;
- + Bản Mường diện tích 3,08 ha;
- + Bản Lào diện tích 2,68 ha;
- + Bản Ít diện tích 1,50 ha;
- + Trục đường thị trấn Than Uyên đi xã Mường Mít diện tích 1,93 ha;
- + Trục đường Tre Bó, bản Mường diện tích 0,40 ha;
- + Đất giá vị trí các nhà văn hóa cũ các bản diện tích 0,20 ha;
- + Đất ở xen kẹp trong các khu dân cư xã Mường Mít diện tích 3,00 ha;
- + Thực hiện Đấu giá, giao đất, cho thuê và tái định cư quỹ đất do UBND xã quản lý diện tích 1,00 ha.

1.2.1. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư cải tạo thôn bản

Trong kỳ quy hoạch cần chỉnh trang, nâng cấp, cải tạo hạ tầng kỹ thuật của 06 bản hiện có, chỉnh trang mở rộng các bản còn lại với các hình thức giãn dân, đấu giá, tái định cư

II. XÁC ĐỊNH QUY MÔ DÂN SỐ, TÍNH CHẤT, NHU CẦU ĐẤT Ở CHO TỪNG KHU DÂN CƯ

2.1. Xác định quy mô dân số, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản

Năm 2022, dân số xã Mường Mít là 2.661 nhân khẩu và 505 hộ với tổng diện tích đất ở là 19,16 ha. Đến năm 2032, dân số xã Mường Mít là 2.949 nhân khẩu và 560 hộ với tổng diện tích đất ở là 49,64 ha (tăng 30,66 ha so với năm 2022). Trong đó diện tích chuyển mục đích đất ở, giãn dân tại các bản xã Mường Mít khoảng 0,72 ha.

Bảng 15: Dự báo nhu cầu đất ở đến năm 2032

TT	Bản	Chia ra các thôn, bản số nhân khẩu (Người)			Diện tích đất ở tăng thêm tối thiểu (ha)
		Năm 2022	Năm 2032	Tăng thêm	
	Toàn xã	2.661	2.949	288	0,72
1	Bản Khoang	653	724	71	0,18
2	Bản Vè	648	718	70	0,18
3	Bản Lào	327	362	35	0,09
4	Bản Ít	304	337	33	0,08
5	Bản Mường	407	451	44	0,11
6	Bản Hát Nam	322	357	35	0,09

(Nguồn: Chi cục Thống kê huyện cung cấp và công thức tính dân số tương lai)

2.2. Xác định tính chất đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản

Đất ở trên địa bàn xã Mường Mít phát triển theo hướng tự giãn của các hộ gia đình, cá nhân tại các bản, khi người dân đăng ký với chính quyền địa phương sẽ được hướng dẫn chi tiết các thủ tục có liên quan, và định hướng vị trí, quy mô cho phù hợp với diện tích đất cụ thể từng bản.

III. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ

3.1. Trụ sở cơ quan hành chính, an ninh, quốc phòng

* Trụ sở cơ quan hành chính:

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Diện tích đất xây dựng: $\geq 1.000 \text{ m}^2$.

+ Diện tích đất sử dụng trụ sở: $\leq 400 \text{ m}^2$.

+ Diện tích cây xanh: không nhỏ hơn 30 %.

+ Trụ sở xã được xây dựng tối đa là 3 tầng.

- Định hướng:

+ Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Giữ nguyên diện tích đất hiện trạng 0,2 ha, vị trí tại Bản Ít.

- + Xây dựng nhà công vụ và nâng cấp 04 phòng làm việc.
- * *Trụ sở công an xã:*
- + Xây dựng mới với diện tích đất là 0,15 ha, tại bản Mường.
- * *Các điểm đất quốc phòng:*
- + Căn cứ A huyện Than Uyên diện tích 0,8 ha, tại bản Khoang;
- + Trận địa súng máy phòng không 12,7 mm xã Mường Mít diện tích 0,2 ha tại Bản Khoang.

3.2. Công trình y tế

- Chỉ tiêu quy hoạch:
 - + Diện tích đất tối thiểu: 500 m² (không có vườn thuốc nam) hoặc 1000 m² (có vườn thuốc nam)
 - + Bán kính phục vụ: ≤ 3 km.
 - + Quy mô xây dựng: ≤ 2 tầng.
- Hiện trạng: Trạm y tế xã Mường Mít, vị trí tại bản Khoang, diện tích đất 1.928,94 m², đạt tiêu chuẩn quốc gia.
 - Định hướng:
 - + Duy trì đạt tiêu chuẩn Quốc gia.
 - + Trạm y tế xã Mường Mít, vị trí tại bản Khoang, diện tích đất 1.928,94 m², đạt tiêu chuẩn quốc gia.
 - + Tiếp tục quan tâm đến sức khỏe của nhân dân, cụ thể hàng năm tổ chức khám sức khỏe, theo dõi sức khỏe đạt 90% trở lên.
 - + Trạm y tế xã có tối thiểu 1-2 bác sĩ.
 - + Thực hiện hiệu quả việc nâng cao các chỉ số về chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em.
 - + Cấp kinh phí thuê tư vấn xây dựng phần mềm về sổ khám chữa bệnh điện tử cho nhân dân.
 - + Đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét hỗ trợ việc người dân mua thẻ bảo hiểm y tế và thời hạn sử dụng thẻ.
 - + Tiếp tục mua sắm trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh, nâng cấp cơ sở vật chất đã xuống cấp, cải tạo vườn thuốc, sửa chữa công trình phụ phục vụ y tá, bác sĩ tại trạm.

3.3. Công trình giáo dục

- Hiện trạng: Xã có 03 cấp trường, bao gồm:
 - + Trường mầm non xã Mường Mít: Điểm trường trung tâm (bản Khoang); 03 điểm trường tại các bản (bản Mường, bản Vè, bản Hát Nam);

+ Trường tiểu học xã Mường Mít: Điểm trường trung tâm (bản Khoang); 03 điểm trường tại các bản (Mường, bản Vè, bản Hát Nam);

+ Trường PTDTBT trung học cơ sở Mường Mít (bản Khoang)

* *Trường mầm non*

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Công trình tối thiểu: 50 chỗ/1.000 dân;

+ Diện tích đất tối thiểu: 12 m²/chỗ

+ Bán kính phục vụ tối đa: 1 km.

- Định hướng:

+ Trường mầm non: Tu sửa 01 phòng học, 04 phòng chức năng tại điểm trường Mầm non Bản Khoang (Trung tâm); Tu sửa 02 phòng học, 02 phòng chức năng tại điểm trường Mầm non Bản Mường; Tu sửa 02 phòng học, 01 phòng chức năng tại điểm trường Mầm non Bản Vè; Tu sửa 01 phòng học tại điểm trường Mầm non Bản Hát Nam.

* *Trường tiểu học*

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Công trình tối thiểu: 65 chỗ/1.000 dân

+ Diện tích đất tối thiểu: 10 m²/chỗ

+ Bán kính phục vụ tối đa: 1 km

- Định hướng:

+ Trường tiểu học: Xây mới 05 phòng chức năng tại Trường tiểu học xã Mường Mít(điểm trường bản Khoang);

* *Trường trung học cơ sở*

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Công trình tối thiểu: 55 chỗ/1.000 dân

+ Diện tích đất tối thiểu: 10 m²/chỗ

- Định hướng quy hoạch:

+ Trường trung học cơ sở: Trường trung học cơ sở: Giữ nguyên vị trí trường THCS tại bản Khoang, diện tích là 10.572 m².

3.4. Công trình văn hóa, thể thao

a) *Trung tâm văn hóa, thể thao xã*

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Diện tích đất xây dựng: Nhà văn hóa xã: $\geq 1.000 \text{ m}^2$

+ Diện tích đất xây dựng công trình thể thao cấp xã: $\geq 5.000 \text{ m}^2$

+ Chỉ tiêu đất thể thao: 2-3 m²/người.

- Định hướng:

- + Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa trung tâm xã tại trong khuôn viên UBND xã.
- + Sân thể thao xã hoàn thiện thủ tục đất đai, xây dựng tường bao quanh, tu sửa bục sân khấu, bổ sung các khu tập luyện thể thao (cầu lông, bóng đá, bóng chày,...); bổ sung các thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao.

b) Nhà văn hóa, sân thể thao thôn bản

- Chỉ tiêu quy hoạch:

- + Diện tích đất xây dựng: Nhà văn hóa thôn, bản: $\geq 200 \text{ m}^2$
- + Diện tích đất xây dựng công trình thể thao thôn: $\geq 2.000 \text{ m}^2$, sân thể thao đơn giản: $\geq 250 \text{ m}^2$
- + Chỉ tiêu đất thể thao: 2-3 m^2 /người.

- Hiện trạng: Trên địa bàn xã có 06/06 bản có nhà văn hóa tuy nhiên hiện nay 06/06 nhà văn hóa đã cũ, cơ sở vật chất đã xuống cấp và các bản chưa có điểm vui chơi, giải trí độc lập cho người già và trẻ em,

- Định hướng:

+ Nhà văn hóa, sân thể thao thôn bản: Tu sửa, cải tạo nhà văn hoá, sân thể thao các bản.

+ Lắp đặt hệ thống trang thiết bị hội trường (âm thanh, ánh sáng, bàn ghế, khánh tiết, tủ sách,...); thiết bị, dụng cụ thể thao và thiết bị vui chơi trẻ em.

3.5. Công trình chợ xã

- Chỉ tiêu quy hoạch:

- + Số lượng 1 chợ/xã.
- + Quy mô diện tích: $\geq 1.500 \text{ m}^2$.
- + Quy mô xây dựng: 1-2 tầng.
- + Cửa hàng dịch vụ trung tâm $\geq 300 \text{ m}^2$.

- Hiện trạng: Xã chưa có chợ.

- Quy hoạch: Xây dựng mới chợ xã tại đồng Huồi Sản, bản Lào gần sân vận động xã với diện tích 0,25 ha.

3.6. Công viên cây xanh

- Chỉ tiêu quy hoạch:

- + Cây xanh công cộng chỉ tiêu đất tối thiểu 2 m^2 /người;
- + Phải bố trí cây xanh công cộng tại khu trung tâm;

+ Kết hợp với quy hoạch trồng cây chống xói mòn để tạo thành hệ thống cây xanh trong xã.

- Quy hoạch:

- + Quy hoạch khu vui chơi, giải trí công cộng tại các bản với diện tích 0,53 ha.

IV. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN QUY HOẠCH KIẾN TRÚC KHU DÂN CƯ

4.1. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới

- Đối với khu ở mới: Khu ở mới xây dựng nhà ở có mái dốc (mái bằng), màu sắc hài hòa với cảnh quan nông thôn.

- + Quy hoạch xây dựng nhà ở dịch vụ.
- + Mật độ xây dựng trong lô đất theo quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD.
- + Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật.
- + Tăng cường trồng cây xanh dọc đường.

Khuyến khích xây dựng nhà ở từ 2-3 tầng, có mái dốc, màu sắc hài hòa với cảnh quan nông thôn. Mật độ xây dựng tối đa 40% (phù hợp với tiêu chí).

Cấu trúc chung của ngôi nhà dân tộc Thái là dạng nhà sàn, mái dốc lợp tranh, nhà có từ 5 đến 7 gian. Gầm sàn đã được sử dụng như một không gian sinh hoạt chung, tiếp khách, mắc võng nghỉ, chỗ chơi trẻ em

Hình thức kiến trúc nhà ở trong các điểm dân cư nông thôn phải đảm bảo tính kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa kiến trúc truyền thống; Cần bảo tồn các không gian, các di sản kiến trúc có giá trị lịch sử, giá trị văn hóa, tinh thần nơi chốn trong các điểm dân cư nông thôn

Khuyến khích tổ chức không gian, xây dựng công trình kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống.

Các khu dân cư có mật độ cao cần cải thiện hệ thống giao thông, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật và xã hội đảm bảo cho cuộc sống của người dân.

4.2. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư các bản cũ

- Đối với khu đất ở cần cải tạo: Khu vực cải tạo nhà ở kết hợp với sản xuất, tôn trọng nét đặc trưng nhà ở truyền thống và tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn mới.

- + Mật độ xây dựng trong lô đất theo quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD.
- + Cải tạo, chỉnh trang mặt tiền các nhà dọc trục đường khu trung tâm.
- + Hoàn thiện, cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật.
- + Tăng cường trồng cây xanh dọc đường.

- Nhà ở tại các bản hiện có tiếp tục phát triển ổn định, ngoài ra cần đầu tư cải tạo và xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng như: Nhà văn hóa, sân thể thao, điểm trường mầm non và điểm trường tiểu học; cải tạo hệ thống giao thông; tăng cường điện chiếu sáng trên đường bản và khu vực công cộng; trồng cây xanh cách ly giữa khu dân cư và nghĩa trang nhân dân.

4.3. Xác định các chỉ tiêu quy hoạch, định hướng kiến trúc cho từng loại hình ở phù hợp với đặc điểm của địa phương

- Diện tích lô đất ở hộ sản xuất nông nghiệp: từ 300 m²/hộ trở lên.
- Diện tích lô đất ở hộ kinh doanh phi nông nghiệp: từ 120 m²/hộ trở lên.
- Chiều cao tầng: khuyến khích ≤ 3 tầng.



Hình 04: Một số mô hình nhà sàn

V. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC KHU VỰC SẢN XUẤT TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG, LÀNG NGHỀ, KHU VỰC SẢN XUẤT VÀ PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, định hướng tổ chức các khu vực tiểu thủ công nghiệp, sản xuất nông nghiệp trong thời gian quy hoạch tới cụ thể như sau:

5.1. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất công nghiệp

** Quy định chung áp dụng theo Thông tư 01/2021/TT-BXD:*

- Những cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp không gây ô nhiễm môi trường có thể bố trí trong khu ở, tại các nhà phụ của từng hộ gia đình;
- Cơ sở sản xuất có tác động xấu tới môi trường phải bố trí thành các cụm, nằm ngoài khu ở, gần đầu mối giao thông;
- Khoảng cách ATMT của khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung phải đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường (khoảng cách ly vệ sinh) như quy định.

** Định hướng quy hoạch đến năm 2032:*

- Đối với đất sản xuất vật liệu xây dựng: Quy hoạch dự án "Bãi tập kết điểm mỏ cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực lòng hồ thủy điện Bản Chát".

+ Quy mô khoảng 0,20 ha;

+ Vị trí: bản Khoang, xã Mường Mít

- Đối với đất khoáng sản: Quy hoạch 2 vị trí

+ Dự án Cát khu 1 lòng hồ thủy điện Bản Chát, xã Mường Mít với diện tích 15,0 ha

+ Dự án Cát lòng hồ thủy điện Mường Mít, xã Mường Mít, huyện Than Uyên với diện tích 8,0 ha.

5.2. Định hướng tổ chức khu vực phục vụ sản xuất nông nghiệp

5.2.1. Trồng trọt

Các loại cây trồng có hiệu quả kinh tế cao cần được quan tâm phát triển như quế, chè, mắc ca, sắn, cây ăn quả.

- Cây lúa: Đến năm 2032, duy trì diện tích sản xuất lúa 186 ha (chiếm 3,87 % của huyện), khuyến khích nhân dân khai hoang trồng lúa nước khoảng 10 ha, đảm bảo an ninh lương thực. Diện tích đất trồng lúa tập trung chủ yếu ở đồng Phai Ta, đồng Na Ngòa, đồng Na Cò Khiết,... vậy cần xây dựng hoàn chỉnh hệ thống giao thông thủy lợi, đưa các loại giống lúa có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao vào sản xuất.

- Cây ngô: Duy trì diện tích sản xuất ngô và hoa màu khác 80 ha (chiếm 4,61% của huyện). Thị trường về cây ngô hiện nay là rất lớn, tiếp tục tăng cao trong thời gian tới. Vì vậy duy trì đến năm 2032 diện tích chuyên ngô 02 vụ và 30% diện tích ngô xen đậu 01 vụ, đưa năng suất bình quân đạt 45 tạ/ha.

- Cây cao su: Duy trì diện tích cao su khoảng 370 ha, chăm sóc và cải tạo đất giúp cây được sinh trưởng ổn định, duy trì khả năng cho mủ cao su. Áp dụng đúng quy trình kỹ thuật trong quá trình sử dụng thuốc bảo vệ thực vật để chăm sóc cây cao su và các loại cây trồng xen canh khác.

- Cây chè: hiện trên địa bàn xã có khoảng 59,36 ha đất trồng chè và cây ăn quả khác. Trong thời gian tới, duy trì diện tích đã trồng và đưa một số vùng gần khu dân cư, đường giao thông chưa đưa vào sử dụng để tăng diện tích trồng chè. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật cải tạo đất, nâng cao chất lượng cây giống, đảm bảo chất lượng chè khi thu hoạch.

- Trong thời gian tới xã dự kiến quy hoạch mới cây ăn quả 2,2 ha giáp với các khu dân cư tại các bản.

- Phát triển diện tích trồng cây gỗ lớn và cây lâm nghiệp khác, hướng tới xây dựng sản phẩm chủ lực có giá trị kinh tế cao.

- Trong thời gian tới xã dự kiến quy hoạch mới khoảng 1.200 ha cây lâm nghiệp (quế và cây lâm nghiệp khác,...) tại các bản

5.2.2. Chăn nuôi – Thủy sản

Chăn nuôi gia súc là thế mạnh của xã nói riêng và của huyện Than Uyên nói chung, do đất đai rộng, nguồn thức ăn tự nhiên dồi dào, nhưng những năm gần đây diện tích đất hoang hóa ngày càng thu hẹp, nguồn thức ăn tự nhiên bị cạn kiệt, lại chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu nên chăn nuôi thường xuyên xuất hiện dịch bệnh, chết rết trong mùa đông. Để khai thác những lợi thế, hạn chế những điều kiện bất lợi, xã cần tập trung thực hiện một số biện pháp chính như:

- Thực hiện đồng bộ các biện pháp kỹ thuật về chống rết, dịch bệnh và quản lý, hạn chế thấp nhất thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.

- Chuyển từ mục tiêu chăn nuôi lấy sức kéo là chính, sang mục tiêu sản xuất thực phẩm hàng hóa, chuyển từ mục tiêu tăng đàn sang nâng cao chất lượng đàn và nâng cao sản lượng, giá trị sản phẩm hàng hóa.

- Khu chăn nuôi tập trung: quy hoạch khoảng 93 ha khu chăn nuôi tập trung tại bản Hát Nam (Huổi Pằng), bản Khoang, thành lập tổ chăn nuôi hoặc hợp tác xã (chăn nuôi đại gia súc).

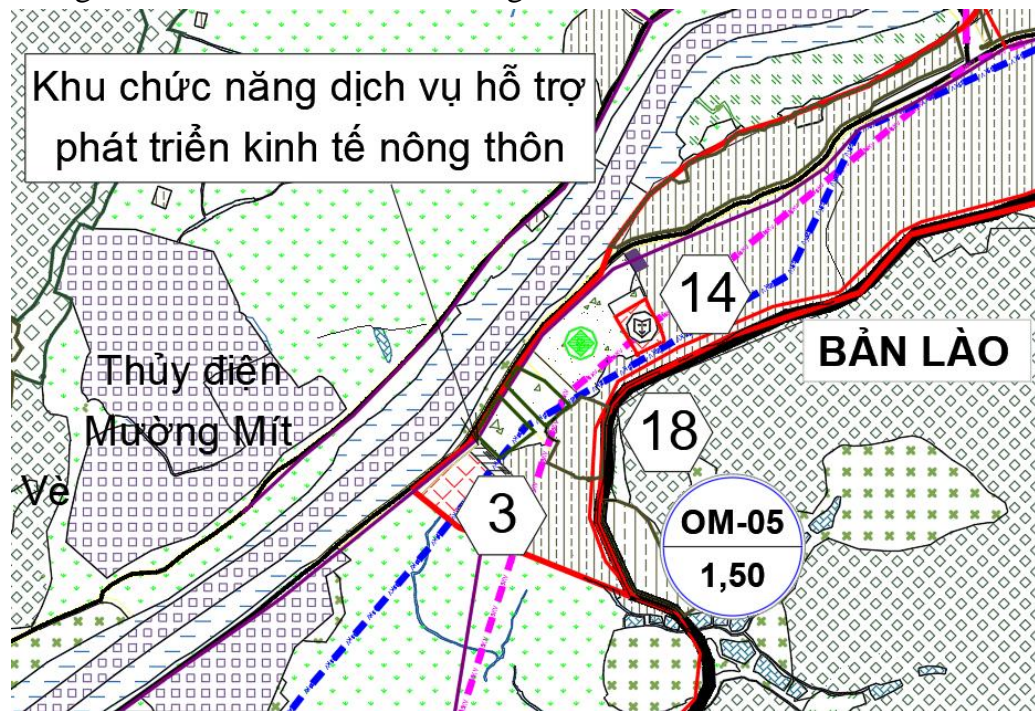
- Nuôi ong: Tổng số lượng thùng ong trên địa bàn xã đạt 500 thùng (chiếm 20,04% của huyện). Duy trì hoạt động hợp tác xã nông nghiệp Mường Mít, phát triển mô hình nuôi ong cho các hộ dân có nhu cầu trên địa bàn xã, đảm bảo chất lượng mật và nâng hạng sản phẩm OCOP mật ong Thanh Xuân của HTX nông nghiệp Mường Mít.

Đối với thủy sản có tiềm năng về long hồ thủy điện, diện tích đất mặt nước chuyên dùng lớn, có thể mạnh phát triển thủy sản sạch, có chất lượng cao. Vì vậy trong thời gian tới thực hiện nuôi trồng thủy sản trên diện tích ao, hồ. Duy trì và phát triển nuôi thủy sản trong lòng hồ thủy điện Bản Chát. Tổng số lồng cá trên địa bàn xã đạt 50 lồng (chiếm 5% của huyện).

VI. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KẾT HỢP CÁC KHU CHỨC NĂNG KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

6.1. Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn

Xây dựng khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn tại vị trí bản Lào với diện tích 500,0 m², nhằm đáp ứng các nhu cầu liên quan đến sản xuất nông nghiệp như khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, quản lý chất lượng. Đồng thời, để đưa các sản phẩm nông nghiệp ra thị trường, cần có sự hỗ trợ về dịch vụ thị trường như phân tích, dự báo thị trường, thông tin thị trường, xúc tiến thương mại, quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo hiểm rủi ro, phòng chống thiên tai và bảo vệ môi trường.



Hình 05: Vị trí khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn

PHẦN V. NỘI DUNG QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN

Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục tiêu

Quản lý cảnh quan, kiến trúc các công trình xây dựng theo quy hoạch chung xây dựng được duyệt, kiểm soát việc xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang khu dân cư nông thôn theo định hướng phát triển kiến trúc, bảo vệ cảnh quan, bản sắc văn hóa dân tộc.

Kiểm soát việc xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang điểm dân cư nông thôn theo hướng phát triển kiến trúc bền vững, bảo vệ cảnh quan, bản sắc văn hóa trên phạm vi xã Mường Mít;

Quy định cụ thể trách nhiệm quản lý quy hoạch, kiến trúc, xây dựng đối với UBND xã Mường Mít và các xã lân cận nằm trong quy hoạch; các cơ quan chuyên môn của huyện; các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước có hoạt động liên quan đến quy hoạch, không gian, kiến trúc, cảnh quan của điểm dân cư nông thôn xã Mường Mít.

Là cơ sở để xác định chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc cho các công trình nhà ở riêng lẻ và các công trình khác thuộc phạm vi quy định lập quy chế.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

a. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức và cá nhân trong nước, nước ngoài có hoạt động liên quan đến không gian, kiến trúc cảnh quan điểm dân cư nông thôn của xã Mường Mít cũng như hộ gia đình, cá nhân cư trú, làm việc, sinh hoạt trên địa bàn xã Mường Mít.

b. Phạm vi áp dụng

Toàn bộ địa giới hành chính xã Mường Mít (9.137,98 ha). Trong quá trình nghiên cứu lập quy chế quản lý kiến trúc có thể điều chỉnh lại phạm vi cho đúng với hiện trạng thực tế nhưng quy mô diện tích không thay đổi.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Điểm dân cư nông thôn là nơi cư trú tập trung của các hộ gia đình gắn kết với nhau trong sản xuất, sinh hoạt và các hoạt động xã hội khác trong phạm vi một khu vực nhất định, được hình thành do điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, văn hóa và các yếu tố khác (*Khoản 16 điều 3 Luật Xây dựng 2014*).

- Nhà ở riêng lẻ là nhà ở được xây dựng trên thửa đất ở riêng biệt thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, bao gồm nhà biệt thự, nhà ở liên kế và nhà ở độc lập (*Khoản 2 điều 3 Luật Nhà ở 2014*).

- Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật gồm công trình giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang và công trình khác (*Khoản 22 điều 3 Luật Xây dựng 2014*).

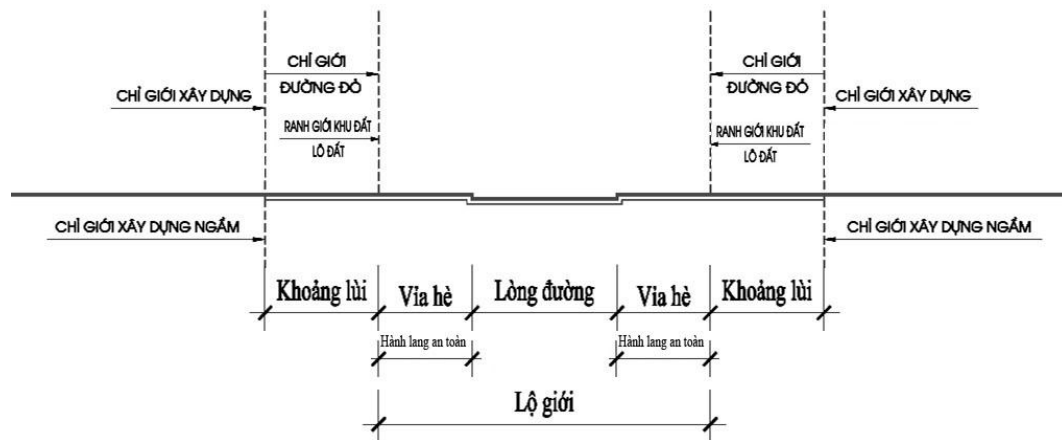
- Hệ thống công trình hạ tầng xã hội gồm công trình y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, thương mại, dịch vụ công cộng, cây xanh, công viên và công trình khác (*Khoản 23 điều 3 Luật Xây dựng 2014*).

- Công trình công cộng bao gồm: Công trình giáo dục; Công trình y tế; Công trình thể thao; Công trình văn hóa; Công trình tôn giáo, tín ngưỡng; Công trình thương mại, dịch vụ và trụ sở làm việc; Nhà ga; Trụ sở cơ quan nhà nước (*Mục 1, Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 06/2021/NĐ-CP*)

- Chỉ giới đường đỏ là đường ranh giới được xác định trên bản đồ quy hoạch và thực địa để phân định ranh giới giữa phần đất được xây dựng công trình và phần đất được dành cho đường giao thông hoặc công trình hạ tầng kỹ thuật, không gian công cộng khác (*Mục 1.4.22 QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng*).

- Chỉ giới xây dựng là đường giới hạn cho phép xây dựng công trình chính trên thửa đất (*Mục 1.4.23 QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng*).

- Khoảng lùi là khoảng không gian giữa chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng (*Mục 1.4.24 QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng*).



Hình 06: Sơ đồ diễn hình chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi, hành lang an toàn trên trục đường

Điều 4. Nguyên tắc quản lý kiến trúc

Tất cả việc xây dựng, sử dụng các công trình và nhà ở riêng lẻ trên địa bàn xã phải được quản lý đồng bộ về không gian, kiến trúc, cảnh quan, bảo đảm hoạt động chức năng hiệu quả, mỹ quan, an toàn, hài hòa với tổng thể khu vực xung quanh.

Các công trình và dự án phát triển nhà ở phải được xem xét kỹ trên cơ sở bảo đảm sự đồng bộ giữa phân bố quy mô dân số với phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy chuẩn, tiêu chuẩn (đường giao thông, cấp thoát nước; trường học, công trình công cộng, thương mại - dịch vụ) và bảo vệ môi trường, cảnh quan, đặc biệt là cảnh quan ven sông, kênh mương đặc thù của xã.

Những khu vực chưa có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, Quy chế quản lý quy hoạch thì xây dựng kế hoạch triển khai lập quy hoạch chi tiết, Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc riêng. Trong đó ưu tiên các khu vực có yêu cầu quản lý, phát triển; các khu vực trung tâm xã; các trục đường lớn hoặc có tính chất đặc biệt, quan trọng.

Chương II. QUẢN LÝ KIẾN TRÚC, KHÔNG GIAN CẢNH QUAN

Điều 5. Định hướng phát triển kiến trúc, không gian cảnh quan

Khu vực cải tạo nhà ở làng xóm cũ, cần tôn trọng nét đặc trưng nhà ở truyền thống của dân tộc Thái nhưng phải tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn mới.

Khu xây dựng mới cần khuyến khích xây dựng nhà ở từ 2-3 tầng, có mái dốc, màu sắc hài hòa với cảnh quan nông thôn. Mật độ xây dựng tối đa 40% (phù hợp với tiêu chí).

Khai thác quỹ đất trống để làm các điểm nghỉ, điểm tránh và quay xe. Tăng cường trồng cây xanh dọc đường. Khuyến khích trồng các loại cây leo trên các tường rào.

Điều 6. Yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc

a. Các yếu tố đặc thù về điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, phong tục tập quán địa phương

Xã Mường Mít là một xã miền núi của huyện Than Uyên, có địa hình địa hình đồi dốc và sườn dốc phân bố theo trục Bắc- Nam. Phía Đông Bắc là những dãy núi cao, độ dốc lớn chiếm phần lớn diện tích tự nhiên. Trung tâm xã nằm ở đồi thấp sườn thoải. Khu vực ở giữa và phía Nam là hồ thủy điện Bản Chát. Xã Mường Mít có chế độ khí hậu điển hình của vùng nhiệt đới với ngày nóng, đêm lạnh, ít chịu ảnh hưởng của bão.

Dân số toàn xã Mường Mít năm 2022 là 2.661 nhân khẩu với 505 hộ, bình quân khoảng 04 người/hộ. Căn cứ điều kiện, tình hình thực tế tại địa phương, xã đã tập trung chỉ đạo nhân dân phát triển sản xuất nâng cao thu nhập, chú trọng đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Tích cực đưa giống, cây trồng mới, chất lượng cao vào nuôi trồng thử nghiệm và nhân rộng, tạo chuỗi liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa địa phương,... gắn với liên doanh, liên kết với các công ty, hợp tác xã.

Toàn xã có 2.661 nhân khẩu (503 hộ), được chia thành 06 bản, dân cư phân bố đồng đều, Có 100% đồng bào sinh sống là dân tộc Thái. Các điểm dân cư sống khá tập trung và phân bố chủ yếu dọc theo các tuyến giao thông, các tụ điểm kinh tế và các khu vực thuận tiện cho bố trí và sản xuất.

b. Các hình thái kiến trúc đặc trưng, kỹ thuật xây dựng và sử dụng vật liệu truyền thống

- Hình thái kiến trúc:

Cấu trúc chung của ngôi nhà dân tộc Thái là dạng nhà sàn, mái dốc lợp tranh, nhà có từ 5 đến 7 gian. Gầm sàn đã được sử dụng như một không gian sinh hoạt chung, tiếp khách, mắc võng nghỉ, chỗ chơi trẻ em.

- Sử dụng vật liệu: Vật liệu đã hiện đại hơn trước đây, người dân đã sử dụng các vật liệu phổ biến như gạch, thép, tôn... thay thế cho các vật liệu tre, gỗ...

- Kỹ thuật xây dựng: Sử dụng kỹ thuật xây dựng phổ biến, nhân công sử dụng đội nhóm với quy mô nhỏ, ít người, kết hợp đôi công

Điều 7. Quy định đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù

- Đảm bảo giữ nguyên tính chất nhưng phải đa dạng chức năng phù hợp theo thực tế hiện tại.

- Nhà ở nông thôn nâng cấp cải tạo phải phù hợp với hướng sản xuất, nhà ở không gian kiểu mới, hiện đại.

- Hình thức kiến trúc nhà ở trong các điểm dân cư nông thôn phải đảm bảo tính kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa kiến trúc truyền thống; Cần bảo tồn các không gian, các di sản kiến trúc có giá trị lịch sử, giá trị văn hóa, tinh thần nơi chốn trong các điểm dân cư nông thôn.

Điều 8. Quy định quản lý kiến trúc các loại hình công trình

A. Quy định đối với công trình công cộng

- Quy định chung

+ Tất cả những công trình nằm trong khu vực quy hoạch xây dựng khu chức năng; khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa khi đầu tư xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa đều phải được cấp phép xây dựng (trừ những công trình được miễn giấy phép xây dựng theo quy định của Luật xây dựng).

+ Quy định cấp phép xây dựng: Áp dụng theo 21/2022/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định về quản lý cấp phép xây dựng và trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Những công trình không thuộc đối tượng trong quyết định trên áp dụng theo Luật Xây dựng năm 2014, Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 3/3/2021 của Chính phủ, Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng và các quy định khác của pháp luật liên quan.

+ Đối với các công trình công cộng hiện hữu: Được quản lý vận hành và cải tạo theo hiện trạng nhưng phải đảm bảo an toàn về chất lượng công trình, phòng cháy và an toàn điện.

+ Đối với các công trình công cộng xây mới áp dụng thiết kế theo TCVN 4319:2012 Nhà và công trình công cộng; TCVN 01:2021 Quy hoạch xây dựng và một số nội dung sau: Kiến trúc các công trình công cộng xây dựng mới trong khu đô thị hiện hữu phải tuân thủ quy định của quy hoạch đô thị, thiết kế đô thị được duyệt; Các công trình công cộng đều phải có khoảng không gian thoáng, cây xanh sân vườn bảo đảm tỷ lệ đất trồng cây xanh trong các lô đất xây dựng công trình; Công trình phải bảo đảm an toàn, bền vững trong quá trình sử dụng, thích hợp cho mọi đối tượng khi tiếp cận các công trình kiến trúc đô thị; bảo đảm hài hòa giữa các yếu tố tạo nên kiến trúc đô thị như vật liệu, màu sắc, chi tiết trang trí; Khuyến khích sử dụng hình thức kiến trúc hiện đại kết hợp với kiến trúc truyền thống, đồng thời phải phù hợp với tính chất của công trình.

- Quy định theo phân loại công trình:

+ Đối với các công trình hành chính, y tế, giáo dục:

Công trình hành chính Nhà nước: Áp dụng TCVN 4601:2012 Yêu cầu thiết kế cơ quan hành chính Nhà nước;

Công trình y tế: Áp dụng TCVN 4470:2012 Bệnh viện đa khoa; TCVN 7022:2002 trạm y tế cơ sở.

+ Đối với các công trình khách sạn, thương mại dịch vụ:

Công trình khách sạn: Áp dụng TCVN 4391:2015 Tiêu chuẩn thiết kế khách sạn.

Công trình nhà nghỉ: Áp dụng TCVN 7799:2017 Tiêu chuẩn quốc gia Nhà nghỉ du lịch.

Công trình thương mại dịch vụ: Áp dụng TCVN 9211:2012 Tiêu chuẩn thiết kế chợ.

Công trình siêu thị và trung tâm thương mại: Áp dụng quyết định số 1371/2004/QĐ-BTM ngày 24/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc ban hành quy chế siêu thị trung tâm thương mại.

+ Đối với các công trình văn hoá, thể dục thể thao: Áp dụng TCVN 9365:2012 Nguyên tắc thiết kế nhà văn hóa thể thao.

- Quy định cụ thể:

+ Về màu sắc, vật liệu công trình:

Sử dụng màu sắc cho công trình nhằm tạo sự đa dạng và ấn tượng riêng. Hạn chế sử dụng những gam màu quá sáng hoặc tối, ưu tiên sử dụng những gam màu mang sắc thái hài hòa.

Khuyến khích các giải pháp sử dụng các loại vật liệu, vỏ bao che công trình theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 09:2013 “Các công trình xây dựng sử dụng năng lượng có hiệu quả.

+ Mật độ xây dựng:

Đối với các công trình tại khu vực đã có quy hoạch chi tiết được duyệt: Tuân thủ quy định về mật độ xây dựng của đồ án quy hoạch chi tiết được duyệt.

Đối với các công trình công cộng thuộc khu vực chưa có quy hoạch chi tiết: Tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 01:2021 Quy hoạch xây dựng và quy định tại Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 4319:2012 Nhà và công trình công cộng – Nguyên tắc cơ bản để thiết kế.

Trường hợp công trình cải tạo chỉnh trang: Cải tạo, chỉnh trang mà không tăng mật độ xây dựng và tầng cao xây dựng cho phép giữ nguyên mật độ xây dựng hiện trạng; Trường hợp tăng mật độ xây dựng hoặc tầng cao xây dựng hoặc phá đi xây lại, áp dụng các quy định tại Khoản 2.3 QCVN 01:2021.

+ Đối với biển báo, biển quảng cáo trên công trình: Thực hiện theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 17:2018/BXD và Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt quy hoạch quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2030; Quy định về thẩm quyền cấp phép công trình quảng cáo: Áp dụng theo Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định về quản lý cấp phép xây dựng và trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

+ Cây xanh trong khuôn viên công trình công cộng: Áp dụng theo quy định tại Điều 8 Quy chế này; Khuyến khích trồng các loại cây xanh dễ cắt xén, hoa, cỏ để tạo cảnh quan cho khu vực và để tăng diện tích đất cây xanh; Hạn chế trồng các loại cây ăn quả, các cây thu hút côn trùng.

b. Quy định đối với công trình nhà ở riêng lẻ

1. Quy định đối với công trình nhà ở riêng lẻ trong khu vực quy hoạch xây dựng khu chức năng; khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa đã được phê duyệt: Việc xây dựng mới, cải tạo công trình nhà ở tuân thủ theo đồ án Quy hoạch khu vực quy hoạch xây dựng khu chức năng; khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa đã được phê duyệt.

2. Quy định đối với công trình nhà ở riêng lẻ trong khu vực chưa có Quy hoạch chi tiết hoặc thiết kế đô thị được duyệt:

a) Quy định chung

- Khuyến khích áp dụng hình thức kiến trúc truyền thống, áp dụng các giải pháp kiến trúc xanh, thông minh phù hợp với điều kiện khí hậu của địa phương.

- Các công trình kiến trúc xây mới, cải tạo, chỉnh trang trong khu vực cần đảm bảo không phá vỡ cảnh quan chung, hài hòa với các công trình hiện có.

- Khi xây dựng phải đảm bảo các quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy, môi trường, giao thông theo đúng quy định.

b) Quy định cấp phép xây dựng:

- Tất cả những công trình nằm trong khu vực quy hoạch xây dựng khu chức năng; khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa khi đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo đều phải được cấp phép xây dựng (trừ những công trình được miễn giấy phép xây dựng theo quy định của Luật xây dựng).

c) Kích thước, diện tích lô đất:

- Kích thước diện tích lô đất với diện tích lô đất cấp mới: Áp dụng Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 16/04/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành Quy định hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất; diện tích, kích thước tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Quy định diện tích đất ở được cấp phép xây dựng nhà ở:

Bảng 16: Bảng diện tích lô đất tối thiểu cấp phép xây dựng nhà ở

STT	Đối tượng	Yêu cầu tối thiểu được cấp phép xây dựng
1	Diện tích tối thiểu được cấp phép xây dựng đối với nhà tiếp giáp đường có lộ giới $\geq 20m$ (đối với nhà có nhiều mặt tiếp giáp với đường thì lấy mặt tiếp giáp có lộ giới lớn nhất)	Diện tích tối thiểu: $\geq 45m^2$ và bề rộng $\geq 4m$; bề sâu so với chỉ giới xây dựng $\geq 3m$.
	Diện tích tối thiểu được cấp phép xây dựng đối với nhà tiếp giáp đường có lộ giới $< 20m$ (đối với nhà có nhiều mặt tiếp giáp với đường thì lấy mặt tiếp giáp có lộ giới lớn nhất)	Diện tích tối thiểu: $\geq 36m^2$ và bề rộng $\geq 4m$; bề sâu $\geq 3m$.
2	Đối với diện tích đất xen kẹp giữa 2 nhà trong khu dân cư hiện hữu (không quy định lộ giới)	Diện tích tối thiểu $\geq 25m^2$, bề rộng và bề sâu so với chỉ giới xây dựng $> 3m$

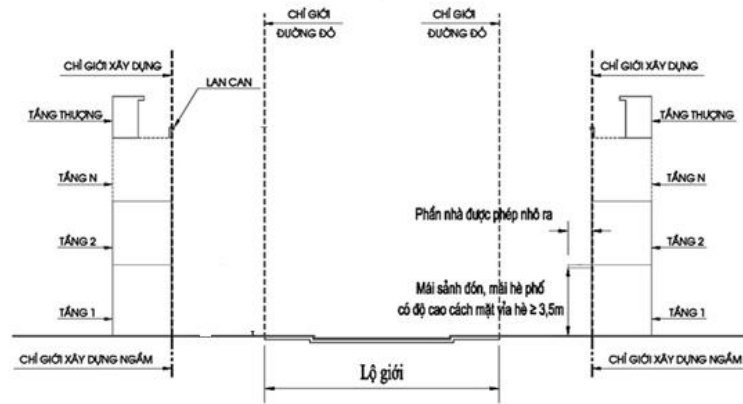
d) Mật độ xây dựng:

Đối với khu vực hiện trạng và cải tạo: Áp dụng theo quy định quy chuẩn thiết kế và các đồ án đã được duyệt, nhưng diện tích đất xây dựng nhà ở riêng lẻ phải đảm bảo hệ số sử dụng đất không vượt quá 7 lần.

e) Quy định chiều cao, tầng cao công trình:

- Chiều cao tầng 1 công trình là $3,6m \div 4,1m$, tầng thứ 2 là $3,3m \div 3,9m$; các tầng còn lại (bao gồm cả tầng tum) là $< 3,9m$.

- Chiều cao lan can từ tầng 2 trở lên cao $+0,9m \div +1,1m$ so với mặt sàn tầng tương ứng.



Hình 07: Quy định về phần nhà xây dựng sau chỉ giới đường đỏ

f) Cốt nền công trình:

- Cốt nền công trình nhà ở riêng lẻ hiện trạng được giữ nguyên.
- Trong trường hợp xây mới hoặc cải tạo, cốt nền nhà được xác định bằng $+0,15m \div +0,75m$ so với mặt vỉa hè tại vị trí xây dựng, và đảm bảo sự liên hệ với hè đường và không được bố trí bậc ra phạm vi hè đường.
- Cách tính cốt nền công trình: Cốt nền được tính từ vị trí cao nhất của 2 mép mặt trước công trình so với điểm vỉa hè tiếp giáp lô đất. Trong trường hợp lô đất có 2-3 mặt giáp đường cách xác định cốt nền được tính theo mặt chính hồ sơ cấp giấy phép xây dựng.

g) Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi công trình:

- Trường hợp chỉ giới xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ: Phải đảm bảo nguyên tắc không cản trở các hoạt động giao thông tại lòng đường; Đảm bảo an toàn, thuận tiện cho các hoạt động đi bộ trên vỉa hè; Không làm ảnh hưởng đến hệ thống cây xanh, công trình hạ tầng kỹ thuật nổi và ngầm trên tuyến phố; Đảm bảo tính thống nhất về cảnh quan trên tuyến phố hoặc từng đoạn phố; Đảm bảo tuân thủ các quy định về phòng cháy chữa cháy và các hoạt động của phương tiện chữa cháy.

- Trong trường hợp chỉ giới xây dựng lùi vào sau chỉ giới đường đỏ: Áp dụng quy định tại bảng 2, điểm e khoản 3 Điều 11 Quy chế này với từng mặt cắt đường cụ thể, đồng thời tuân thủ quy định tại khoản 2.6.7 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01:2021 Quy hoạch xây dựng.

- Các bộ phận của công trình sau đây: bậc thềm, vệt dất xe, bậu cửa, gờ chỉ, cánh cửa, ô-văng, mái đua, mái đón được phép nhô ra và không được vượt quá chỉ giới đường đỏ.

- Những trường hợp cụ thể do cơ quan quản lý quy hoạch UBND huyện Than Uyên xem xét, quyết định hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định.

h) Hình thức kiến trúc công trình nhà ở riêng lẻ:

- Kiến trúc nhà ở riêng lẻ phải kết hợp hài hòa giữa kiến trúc hiện đại với kiến trúc truyền thống, phù hợp với điều kiện tự nhiên, phong tục, tập quán, văn hoá - xã hội của cộng đồng.

- Kiến trúc nhà ở riêng lẻ phải đa dạng, loại căn hộ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng thu nhập của các tầng lớp dân cư trên địa bàn, sử dụng có hiệu quả quỹ đất dành cho phát triển nhà ở.

- Nhà ở riêng lẻ xây dựng hai bên đường, tuyến phố chính phải tuân thủ chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ bảo đảm hài hòa về chiều cao, không gian, kiến trúc, thẩm mỹ, phù hợp với quy hoạch chung và thiết kế đô thị theo từng trục đường, tuyến phố.

- Mặt tiền nhà ở riêng lẻ dọc các tuyến phố, ở các vị trí có thể nhìn thấy từ đường và các khu vực lân cận thì không được bố trí làm sân phơi quần áo hoặc trưng bày các đồ vật làm mất mỹ quan đô thị.

- Mái nhà khuyến khích sử dụng hình thức mái dốc. Các phần nhô lên phía trên (như bể chứa nước, ăngten chảo, khung thang máy...) phải bố trí khuất vào khối tích công trình.

i) Vật liệu xây dựng công trình:

- Khuyến khích sử dụng vật liệu truyền thống, vật liệu địa phương, vật liệu sử dụng tiết kiệm hiệu quả năng lượng, thân thiện với môi trường.

- Hạn chế các vật liệu không bảo đảm an toàn, phòng chống cháy nổ, ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường đô thị trừ những trường hợp được các cơ quan có thẩm quyền cho phép.

3. Quản lý xây dựng các công trình nhà ở riêng lẻ nằm trong khu vực quy hoạch xây dựng:

a) Đối với công trình nhà ở riêng lẻ nằm trong khu có quy hoạch xây dựng được duyệt và đã có quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền: Không được xây dựng mới, sửa chữa làm thay đổi quy mô, kết cấu công trình và diện tích sử dụng, chỉ được sửa chữa nhỏ (như chống dột, thay nền, vách ngăn).

b) Đối với công trình nhà ở riêng lẻ nằm trong khu có quy hoạch xây dựng được duyệt nhưng chưa triển khai, chưa có quyết định thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền: Được xem xét cấp Giấy phép xây dựng có thời hạn theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng.

Chương III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Tổ chức thực hiện quy chế

Quy định, yêu cầu đảm bảo quy chế được tuân thủ và triển khai.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quản lý quy chế kiến trúc

- Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tuyên truyền, phổ biến, thực hiện các quy định tại Quy chế này sẽ được biểu dương, khen thưởng theo quy định.

- Ủy ban Nhân dân huyện Than Uyên:

+ Phân công trách nhiệm cụ thể cho các tổ chức, cá nhân, cơ quan có liên quan và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo Quy chế.

+ Tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng nội dung Quy chế đến các tổ chức, cá nhân trên địa bàn xã biết thực hiện.

+ Lập kế hoạch tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất việc chấp hành pháp luật về quy hoạch, xây dựng và Quy chế này.

- Phòng Kinh tế và Hạ tầng và các phòng, ban thuộc huyện Than Uyên:

+ Phòng Kinh tế và Hạ tầng và các phòng ban liên quan có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, triển khai thực hiện các văn bản pháp luật về quy hoạch, kiến trúc, xây dựng và Quy chế này đến các chủ thể tham gia hoạt động liên quan đến quy hoạch, kiến trúc, cảnh quan nông thôn; quản lý nhà nước về hoạt động của các nhà thầu – tư vấn, tổ chức, cá nhân có hoạt động theo chuyên ngành và theo Quy chế này.

+ Phòng Kinh tế và Hạ tầng tham mưu thực hiện việc cấp giấy phép xây dựng theo Quy chế này và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Tham mưu cho UBND huyện gia hạn, điều chỉnh, thu hồi giấy phép xây dựng công trình, giấy phép đào đường và kiểm tra việc xây dựng theo giấy phép được cấp.

+ Thực hiện kiểm tra theo kế hoạch và đột xuất về quản lý xây dựng theo giấy phép. Giải quyết các khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm trong các hoạt động xây dựng thuộc thẩm quyền.

- Ủy ban nhân dân xã Mường Mít

+ Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý trật tự xây dựng các công trình xây dựng trên địa bàn quản lý; theo dõi, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý hoặc kiến nghị xử lý kịp thời khi phát sinh vi phạm; thực hiện cưỡng chế công trình vi phạm trật tự xây dựng theo quy định của pháp luật. Giải quyết những vướng mắc, phát sinh vi phạm theo thẩm quyền hoặc báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết những vấn đề phức tạp trong quá trình quản lý trật tự xây dựng.

- Trách nhiệm của chủ sở hữu, chủ đầu tư, người sử dụng:

+ Tuân thủ các quy định thuộc Quy chế quản lý kiến trúc do UBND tỉnh Lai Châu ban hành và các quy định quản lý kiến trúc liên quan khác; bảo vệ gìn giữ hình ảnh, tình trạng hiện có của công trình kiến trúc đang sở hữu, đang sử dụng; sửa chữa kịp thời khi công trình bị hư hỏng;

+ Thực hiện đúng các quy hoạch xây dựng có liên quan và Quy chế quản lý kiến trúc được duyệt khi xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc; trường hợp vi phạm trong hoạt động xây dựng sẽ bị xử phạt hành chính đối với hành vi và công trình vi phạm theo quy định pháp luật.

Điều 14. Kiểm tra, báo cáo và xử lý vi phạm

- Các trường hợp vi phạm các quy định của Quy chế này trước khi Quy chế này có hiệu lực thì sẽ bị thu hồi khi Nhà nước yêu cầu và được đền bù theo quy định hiện hành.

- Những trường hợp vi phạm sau khi Quy chế này đã có hiệu lực thì sẽ bị thu hồi khi nhà nước yêu cầu và không được đền bù.

- Những tổ chức, cá nhân vi phạm Quy chế này, tùy theo tính chất mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Điều chỉnh, bổ sung quy chế

- Trong quá trình thực hiện Quy chế, các văn bản viện dẫn được nêu trong Quy chế này hoặc những nội dung quy định trong Quy chế được cấp có thẩm quyền ban hành văn bản thay thế thì thực hiện theo quy định mới.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy chế này, nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan phản ánh bằng văn bản về UBND huyện Than Uyên (thông qua Phòng Kinh tế và Hạ tầng) tổng hợp, tham mưu, báo cáo UBND tỉnh Lai Châu kịp thời xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

PHẦN VI. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. QUY HOẠCH CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

Căn cứ vào tiềm năng đất đai, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Than Uyên và các quy hoạch chi tiết trên địa bàn xã. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các quy hoạch chi tiết ngành, dự báo nhu cầu sử dụng đất dự báo đến năm 2032 trên địa bàn xã như sau:

Bảng 17: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2032

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022		Quy hoạch năm 2032		So sánh 2032/2022 (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Tổng diện tích tự nhiên	9.137,98	100,00	9.137,98	100,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	5.536,45	60,59	6.387,24	69,90	850,79
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	850,12	9,30	470,83	5,15	-379,29
	Đất trồng lúa	134,28	1,47	139,94	1,53	5,66
	Đất trồng trọt khác	715,84	7,83	330,89	3,62	-384,95
1.2	Đất lâm nghiệp	4.678,85	51,20	5.817,19	63,66	1.138,34
	Đất rừng sản xuất	4.501,52	49,26	5.600,01	61,28	1.098,49
	Đất rừng phòng hộ	177,33	1,94	217,18	2,38	39,85
	Đất rừng đặc dụng	0,00	0,00		0,00	0,00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	7,48	0,08	5,72	0,06	-1,76
1.4	Đất làm muối	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,00	0,00	93,50	1,02	93,50
2	Đất xây dựng	120,61	1,32	203,30	2,22	82,69
2.1	Đất ở	18,99	0,21	49,51	0,54	30,53
2.2	Đất công cộng	3,23	0,04	7,17	0,08	3,94
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,20	0,00	0,45	0,00	0,25
	Đất cơ sở y tế	0,19	0,00	0,34	0,00	0,15
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	2,35	0,03	4,96	0,05	2,61
	Đất cơ sở văn hóa	0,33	0,00	1,17	0,01	0,84
	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,00		0,00	0,00
	Đất chợ	0,15	0,00	0,25	0,00	0,10
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	0,53	0,01	1,06	0,01	0,53
	Đất cơ sở thể dục thể thao	0,53	0,01	0,53	0,01	0,00
	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	0,00	0,00	0,53	0,01	0,53

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022		Quy hoạch năm 2032		So sánh 2032/2022 (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	0,00	0,00	2,04	0,02	2,04
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	0,00	0,00	2,04	0,02	2,04
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Đất thương mại dịch vụ	0,00	0,00	0,05	0,00	0,05
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	92,35	1,01	135,77	1,49	43,42
	Đất giao thông	30,70	0,34	49,41	0,54	18,72
	Đất xử lý chất thải rắn	0,00	0,00	0,20	0,00	0,20
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5,36	0,06	6,54	0,07	1,18
	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	56,29	0,62	79,61	0,87	23,32
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	5,52	0,06	6,60	0,07	1,08
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	0,00	0,00	1,15	0,01	1,15
	Đất quốc phòng	0,00	0,00	1,00	0,01	1,00
	Đất an ninh	0,00	0,00	0,15	0,00	0,15
3	Đất khác	3.480,93	38,09	2.547,44	27,88	-933,49
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng	1.155,16	12,64	1.145,15	12,53	-10,00
3.2	Đất chưa sử dụng	2.325,77	25,45	1.402,29	15,35	-923,48

II. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHO NHU CẦU PHÁT TRIỂN

2.1. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2025

Cơ cấu sử dụng đất đến năm 2025, cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp của xã năm 2025 là 6.093,83 ha, tăng 557,38 ha so với năm 2022 (5.536,45 ha).

- Diện tích đất xây dựng của xã năm 2025 là 176,53 ha, tăng 55,92 ha so với năm 2022 (120,61 ha).

- Diện tích đất khác trên địa bàn xã năm 2025 là 2.867,62 ha, giảm 613,31 ha so với năm 2022 (3.480,93 ha).

2.2. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2032

Cơ cấu sử dụng đất đến năm 2032, cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp của xã năm 2032 là 6.387,24 ha, tăng 293,41 ha so với năm 2025 (6.093,83 ha).

- Diện tích đất xây dựng của xã năm 2032 là 203,30 ha, tăng 26,77 ha so với năm 2025 (176,53 ha).

- Diện tích đất khác trên địa bàn xã năm 2032 là 2.547,44 ha, giảm 320,18 ha so với năm 2025 (2.867,62 ha).

Nhìn chung, biến động đất đai của xã đã có nhiều chuyển biến tích cực như tăng diện tích đất nông nghiệp, phi nông nghiệp và giảm diện tích đất chưa sử dụng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường. Đất đai của xã có xu thế chuyển từ đất chưa sử dụng sang đất nông nghiệp, từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp; Việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất của 3 nhóm chính đã theo xu hướng tích cực và ngày càng hợp lý hơn. Đáp ứng quan điểm và mục tiêu phát triển như trên, việc bố trí quy hoạch sử dụng đất là dựa vào lợi thế của địa phương, hiện trạng sử dụng đất và tiềm năng phát triển để xây dựng phương án tối ưu hóa, tạo lợi thế cạnh tranh.

PHẦN VII. QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

I. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH XÂY DỰNG HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT, CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG PHẠM VI XÃ

1.1. Định hướng quy hoạch xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật

1.1.1. Hệ thống giao thông

a. Tiêu chí lựa chọn quy mô kỹ thuật:

- Phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông trong khu vực và địa phương được cấp thẩm quyền phê duyệt;

- Đáp ứng yêu cầu trước mắt và có xét tới định hướng phát triển bền vững, lâu dài nhiều mặt về kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường của địa phương;

- Phải xét đến phương án phân kỳ đầu tư để khi nâng cấp cải tạo tận dụng được tối đa các công trình cầu cống đã phân kỳ.

- Kết hợp chặt chẽ mạng lưới giao thông với quy hoạch tưới tiêu của thủy lợi, hệ thống đường dây tải điện, thông tin hữu tuyến.

b. Tiêu chuẩn kỹ thuật của tuyến đường

- Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4054-2005, áp dụng với các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, đường xã.

- Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 10380:2014 đường giao thông nông thôn, áp dụng với các tuyến nội thôn, liên thôn, trục thôn, nội đồng.

- Đường trục thôn, xóm phải đạt đường cấp A hoặc B

- Đường làng, ngõ xóm phải đạt cấp B hoặc cấp C

- Đường dân sinh chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân giữa các cụm dân cư, các hộ gia đình và từ nhà đến nương rẫy, ruộng đồng, đạt cấp D.

Bảng 18: Quy định về chiều rộng tối thiểu của mặt đường, lề đường, chiều rộng nền đường đối với các cấp đường GTNT

Cấp kỹ thuật của đường	Tốc độ thiết kế km/h	Chiều rộng nền (m)	Chiều rộng mặt (m)	Chiều rộng lề (m)
A	30 (20)	6,5 (6,0)	3,5	1,50 (1,25)
B	20	5,0 (4,0)	3,5 (3,0)	0,75 (0,5)
C	15	4,0 (3,0)	3,0 (2,0)	
D		2,0	1,5	

(Ghi chú: các giá trị trong ngoặc đơn áp dụng đối với địa hình miền núi, địa hình đồng bằng đặc biệt khó khăn hoặc bước đầu phân kỳ xây dựng)

1.1.2. Hệ thống thủy lợi cấp nước

- Cần bố trí trạm cấp nước tập trung gần các nguồn nước (nước mặt, nước ngầm), đảm bảo tiêu chuẩn cấp nước như sau:

+ Có trang thiết bị vệ sinh và mạng lưới đường ống cấp thoát nước: ≥ 80 lít/người/ngày;

+ Có đường ống dẫn đến và vòi nước gia đình: ≥ 60 lít/người/ngày;

+ Sử dụng vòi nước công cộng: ≥ 40 lít/người/ngày.

- Chất lượng nguồn nước phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Đối với nguồn nước mặt: Phù hợp với quy định QCVN 08: 2008/BTNMT - Quy chuẩn Quốc gia về chất lượng nước mặt.

+ Đối với nguồn nước ngầm: Phù hợp với quy định QCVN 09: 2008/BTNMT - Quy chuẩn Quốc gia về chất lượng nước ngầm.

+ Quy định khoảng cách ly nguồn nước: Đối với nguồn nước ngầm, trong phạm vi bán kính 20 m tính từ giếng, không được xây dựng các công trình làm nhiễm bẩn nguồn nước. Đối với nguồn nước mặt, trong khoảng 200 m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100 m về phía hạ lưu, không được xây dựng các công trình gây ô nhiễm nguồn nước.

* Quy hoạch hệ thống cấp nước

- Tính toán sơ bộ nhu cầu nước xã Mường Mít, theo quy chuẩn số 01:2021/BXD, tiêu chuẩn dùng nước cho dân cư nông thôn là: 100 (l/người/ngày đêm), với tỷ lệ cấp nước là: 100%; Tiêu chuẩn dùng nước cho dân cư nông thôn giai đoạn đến năm 2032 là: 120 (l/người/ngày đêm), với tỷ lệ dân số được cấp nước là: 100%. Như vậy nhu cầu dùng nước sạch sinh hoạt của toàn xã sẽ là:

$$Q_{SH} = \frac{\sum q_i \times N_i \times K_{ngđ}}{1000} \times i \% \text{ (m}^3\text{/ngđ)}$$

Trong đó:

+ $\sum q_i$: Tổng tiêu chuẩn dùng nước cho một người trong một ngày đêm.

+ N_i : Số dân cư dự kiến giai đoạn tính toán.

+ $K_{ngđ}$: Hệ số dùng nước không điều hòa ngày đêm ($K_{ngđ} = 1,0$).

+ i : Phần trăm dân số được dùng nước sạch theo tiêu chuẩn

Bảng 19: Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt xã Mường Mít đến năm 2032

TT	Dân số các bản	Dự kiến quy hoạch							
		Giai đoạn đến năm 2025				Giai đoạn đến năm 2032			
		Quy mô dân số thôn (người)	Tỷ lệ dùng nước (%)	Tiêu chuẩn sử dụng (l/ng.ngđ)	Tổng lưu lượng dùng nước (m ³ /ng.đ)	Quy mô dân số thôn (người)	Tỷ lệ dùng nước (%)	Tiêu chuẩn sử dụng (l/ng.ngđ)	Tổng lưu lượng dùng nước (m ³ /ng.đ)
	Toàn xã	2.661	100	120	319	2.949	100	120	354
1	Bản Khoang	653	100	120	78	724	100	120	87
2	Bản Vè	648	100	120	78	718	100	120	86
3	Bản Lào	327	100	120	39	362	100	120	43
4	Bản Ít	304	100	120	36	337	100	120	40
5	Bản Mường	407	100	120	49	451	100	120	54
6	Bản Hát Nam	322	100	120	39	357	100	120	43

1.1.3. Hệ thống thoát nước

- Hệ thống thoát nước thải đi chung với hệ thống thoát nước mưa. Cảnh các trục giao thông xã, bản cần xây dựng hệ thống mương tiêu nước dọc các tuyến đường giao thông ngõ xóm, trục bản.

1.1.4. Hệ thống cấp điện

Hiện tại trên địa bàn xã Mường Mít có 07 trạm hạ áp, đã đảm bảo yêu cầu kỹ thuật ngành điện. Để đáp ứng đủ nhu cầu của người dân trong xã, giai đoạn 2022-2030 dự kiến nâng cấp các trạm biến áp của các bản hiện có. Thời gian tới cần tiếp tục bổ sung lưới điện cho vùng dân cư mới phát sinh và sửa chữa, thay thế một số đường dây, cột điện đã xuống cấp để đảm bảo tốt hơn nhu cầu cung cấp điện cho sinh hoạt nhân dân và cho sản xuất, nhất là nhu cầu điện cho các khu tái định cư.

1.2. Các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi xã

- Tỷ lệ thu gom nước thải và lựa chọn khu vực dân cư, khu tái định cư. Đối với khu vực miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa cho phép giảm chỉ tiêu thu gom nước thải sinh hoạt $\geq 60\%$ lượng nước thải phát sinh.

- Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt phải phù hợp với quy định trong QCVN 14: 2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- Phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải của các làng nghề, khu công nghiệp, trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung. Nước thải làng nghề, khu công nghiệp phải xử lý đạt tiêu chuẩn loại B theo tiêu chuẩn TCVN 5945: 2005 - Nước thải công nghiệp.

Đối với nước thải từ các cơ sở chế biến nông sản phải phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp chế biến.

- Cấu tạo mạng lưới, giải pháp thiết kế, yêu cầu kỹ thuật các mương tiêu.

Vận tốc nước chảy trong cống lấy theo vận tốc tự chảy tối thiểu: $v \geq 0,7$ (m/s).

Độ dốc thiết kế phải lớn hơn độ dốc tối thiểu $i_{\min} = 1/D$

- Ngoài ra, mỗi gia đình xây dựng đường ống thoát nước từ các hộ gia đình ra các mương tiêu thoát nước.

II. XÁC ĐỊNH KHUNG HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT

2.1. Đường nội đồng

Đường nội đồng, đường sản xuất: gồm 09 trục tuyến chính với chiều dài 25,95 km, bên cạnh đó đến năm 2032, dự kiến đầu tư xây dựng một số tuyến đường giao thông như sau:

+ Đường vào khu sản xuất nông nghiệp xã Mường Mít (TL Phai Ta) với chiều dài 2,5 km.

+ Đường nội đồng bản Vè (nối tiếp) đi Huổi Cuông xã Mường Mít với chiều dài 2,5 km.

+ Đường nội bản Hát Nam với chiều dài 0,89 km và đường nội đồng Huổi Lò bản Lào, xã Mường Mít với chiều dài 1,5 km.

Ngoài ra còn đầu tư nâng cấp, cải tạo một số tuyến đường nội đồng, đường sản xuất (*chi tiết tại bảng các dự án đầu tư trong giai đoạn 2021-2025*).

2.2. Kênh mương thủy lợi

Định hướng đến năm 2032 hoàn thiện hệ thống thủy lợi để đáp ứng 100% nhu cầu tưới, tiêu trên địa bàn xã; đồng thời hằng năm tiến hành nạo vét các tuyến kênh mương để đảm bảo lưu thông, chủ động lưu lượng nước phục vụ sản xuất trên toàn xã.

Hiện tại trên địa bàn toàn xã có 04 công trình thủy lợi với tổng chiều dài là 11,7 km. Trong đó đã cứng hóa 04 công trình với chiều dài 10,7 km. Vì vậy trong giai đoạn tới tiếp tục nâng cấp, cải tạo và tiếp tục cứng hóa các đoạn còn lại để đáp ứng được nhu cầu cho sản xuất nông nghiệp cũng như sinh hoạt của bà con trong xã.

Ngoài ra đầu tư xây dựng Hồ chứa nước thủy lợi Huổi Lò với diện tích 0,5 ha tại thượng nguồn Huổi Lò.

III. XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ, QUY MÔ CHO CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

3.1. Đường trục xã, đường liên thôn, đường trục thôn

Hiện trạng và quy hoạch các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã trong thời gian tới như sau:

- Đường trục xã, liên xã: gồm 02 tuyến kết nối xã Mường Mít với xã Mường Than, thị trấn Than Uyên và tuyến kết nối xã Mường Mít và xã Phúc Than đến đường Quốc lộ 32 với tổng chiều dài 17,0 km.

Trong giai đoạn tới cần nâng cấp, cải tạo đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.

- Đường trục bản: gồm 02 tuyến với chiều dài 2,4 km.

Trong giai đoạn tới xã cần nâng cấp 02 tuyến với chiều dài 2,4 km. Quy mô nâng cấp, mở rộng đường đạt tiêu chuẩn GTNT B và rãnh thoát nước.

- Đường nội bản: gồm 47 tuyến với chiều dài 15,64 km.

Trong giai đoạn tới xã cần nâng cấp 12,33 km; cứng hóa 2,08 km. Quy mô nâng cấp, mở rộng đường đạt tiêu chuẩn GTNT C.

- Đường nội đồng, đường sản xuất: gồm 09 trục tuyến chính với chiều dài 25,95 km.

Bên cạnh đó đến năm 2032, dự kiến đầu tư xây dựng một số tuyến đường giao thông như sau:

+ Đường vào khu sản xuất nông nghiệp xã Mường Mít (TL Phai Ta) với chiều dài 2,5 km.

+ Đường nội đồng bản Vè (nối tiếp) đi Huổi Cuồng xã Mường Mít với chiều dài 2,5 km.

+ Đường nội bản Hát Nam với chiều dài 0,89 km và đường nội đồng Huổi Lò bản Lào, xã Mường Mít với chiều dài 1,5 km;

Ngoài ra còn đầu tư nâng cấp, cải tạo một số tuyến đường liên bản, đường nội bản (*chi tiết tại bảng các dự án đầu tư trong giai đoạn 2021-2025*).

Để đảm bảo tuổi thọ của các tuyến đường liên xã, đường xã, đường liên bản, đường nội đồng, cần thực hiện giải pháp cấm biển hạn chế tải trọng và lắp dựng khung không chế tải trọng để bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên các tuyến đường.

Bảng 20: Quy hoạch hệ thống giao thông nông thôn xã Mường Mít

TT	Tên tuyến đường	Chiều dài (Km)	Chiều dài - quy mô cấp đường (Km) Theo TCVN 10380:2014			Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)			Nhu cầu quy hoạch đến năm 2032			
			B	C	D	Láng nhựa	BTXM	Đất	Nâng cấp (km)	Mở rộng (km)	Cứng hóa mặt đường (km)	Đạt tiêu chuẩn theo BGTVT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	ĐƯỜNG XÃ	43,99	0	39,49	4,5	1,24	16,03	27	14,6		24,65	
1	Đường xã, liên xã	2,4	0	2,4	0	0	2,4	0	2,4			
1.1	Đường GTNT từ bản Lào đi bản Vè	1,1		1,1			1,1		1,1			GTNT B
1.2	Đường từ bản Mường (đường nhựa) - Hát Nam	1,3		1,3			1,3		1,3			GTNT B

TT	Tên tuyến đường	Chiều dài (Km)	Chiều dài - quy mô cấp đường (Km) Theo TCVN 10380:2014			Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)			Nhu cầu quy hoạch đến năm 2032			
			B	C	D	Láng nhựa	BTXM	Đất	Nâng cấp (km)	Mở rộng (km)	Cứng hóa mặt đường (km)	Đạt tiêu chuẩn theo BGTVT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2	Đường thôn, bản, liên thôn, bản											
3	Đường nội bản (Ngõ xóm)	15,64		15,64		1,24	12,33	2,1	10,9			
3.1	Bản Hát Nam	1,24		1,24			1,24		1,25			
3.1.1	Từ nhà ông Khó đi nhà ông Quyết	0,64		0,64			0,64		0,64			GTNT C
3.1.2	Tuyến từ nhà ông Quyết đến nhà ông Vàng Văn Ảnh	0,22		0,22			0,22		0,22			GTNT C
3.1.3	Tuyến nhà ông Bun đến nhà ông Sương	0,25		0,25			0,25		0,25			GTNT C
3.1.4	Nhà Văn hóa đi nhà ông Túc	0,14		0,14			0,14		0,14			GTNT C
3.2	Bản Mường	4,47		4,47		1,24	1,76	1,5	3			
3.2.1	Tuyến từ đường nhựa liên bản đi nhà ông Ôn	0,35		0,35			0,35		0,35			GTNT C
3.2.2	Tuyến từ đường nhựa liên bản đi nhà ông Lối	0,21		0,21			0,21		0,21			GTNT C
3.2.3	Tuyến từ đường nhựa liên bản đi nhà ông Lắm	0,28		0,28			0,28		0,28			GTNT C
3.2.4	Tuyến từ nhà ông Lắm đến nhà ông Đôi	0,16		0,16			0,16		0,16			GTNT C
3.2.5	Tuyến từ nhà ông Lắm đi nhà ông Muôn	0,29		0,29			0,29		0,29			GTNT C
3.2.6	Tuyến từ đường nhựa liên bản đi nhà ông Dạ	0,08		0,08			0,08		0,08			GTNT C
3.2.7	Tuyến từ đường nhựa liên bản đi nhà ông Mãng	0,08		0,08			0,08		0,08			GTNT C
3.2.8	Tuyến đường từ UBND xã đến nhà ông Chài(hoang)	1,24		1,24		1,24			1,24			GTNT C
3.2.9	Tuyến nhà ông Thương đến nhà ông Dạ	0,16		0,16			0,16		0,16			GTNT C
3.2.10	Tuyến nhà ông Bang đến nhà ông Sương	0,15		0,15			0,15		0,15			GTNT C

TT	Tên tuyến đường	Chiều dài (Km)	Chiều dài - quy mô cấp đường (Km) Theo TCVN 10380:2014			Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)			Nhu cầu quy hoạch đến năm 2032			
			B	C	D	Láng nhựa	BTXM	Đất	Nâng cấp (km)	Mở rộng (km)	Cứng hóa mặt đường (km)	Đạt tiêu chuẩn theo BGTVT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
3.2.11	Cầu Bê tông bản Lèo đến nhà ông Mãng	1,47		1,47				1,5			1,47	GTNT C
3.3	Bán Ít	1,24		1,24			1,24		1,24			
3.3.1	Tuyến NVH bản bản Muồng đi đến nhà ông Ngoan	0,42		0,42			0,42		0,42			GTNT C
3.3.2	Tuyến nhà ông Việt đi nhà ông Ngânh	0,13		0,13			0,13		0,13			GTNT C
3.3.3	Tuyến UBND xã đi nhà ông Loan	0,13		0,13			0,13		0,13			GTNT C
3.3.4	Tuyến UBND xã đi nhà bà Bính	0,13		0,13			0,13		0,13			GTNT C
3.3.5	Tuyến trường Mãn Non đi nhà ông Pò	0,13		0,13			0,13		0,13			GTNT C
3.3.6	Tuyến nhà ông Lai đi nhà nhà ông Điều	0,17		0,17			0,17		0,17			GTNT C
3.3.7	Tuyến Nhà ông Miên đi NVH bán Ít	0,13		0,13			0,13		0,13			GTNT C
3.4	Bán Lào	2,5		2,5			2,5		2,51			
3.4.1	Tuyến Lán nhà ông Tạnh đi nhà ông Lá	0,37		0,37			0,37		0,37			GTNT C
3.4.2	Tuyến Từ đường từ nhà ông Ành đi nhà ông De	0,2		0,2			0,2		0,2			GTNT C
3.4.3	Tuyến trục đường cây Ban	1,65		1,65			1,65		1,65			GTNT C
3.4.4	Tuyến nhà ông Cu đến nhà ông Nội	0,29		0,29			0,29		0,29			GTNT C
3.5	Bán Vè	4,19		4,19			3,59	0,6	0,89			
3.5.1	Tuyến từ nhà ông Phương đi trường Mãn Non, Tiểu học bán Vè	0,18		0,18			0,18		0,18			GTNT C
3.5.2	Tuyến nhà ông Thon đi nhà ông Tú	0,12		0,12			0,12		0,12			GTNT C
3.5.3	Tuyến nhà ông Học đi nhà ông Đanh	0,16		0,16			0,16		0,16			GTNT C
3.5.4	Tuyến từ nhà ông Tắm đi đến nhà bà Vay	0,16		0,16			0,16		0,16			GTNT C

TT	Tên tuyến đường	Chiều dài (Km)	Chiều dài - quy mô cấp đường (Km) Theo TCVN 10380:2014			Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)			Nhu cầu quy hoạch đến năm 2032			
			B	C	D	Láng nhựa	BTXM	Đất	Nâng cấp (km)	Mở rộng (km)	Cứng hóa mặt đường (km)	Đạt tiêu chuẩn theo BGTVT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
3.5.5	Tuyến Nhà ông Tâm đi nhà ông Pò	2,19		2,19			1,91	0,3			0,29	GTNT C
3.5.6	Tuyến nhà ông Bón đến cầu đi nghĩa địa bán Vè	0,82		0,82			0,8	0			0,02	GTNT C
3.5.7	Tuyến từ nhà ông Điện đến nhà ông Đoan	0,14		0,14			0,14		0,14			GTNT C
3.5.8	Tuyến sau trường Mần Non bán Vè đi nhà bà Mẹo	0,06		0,06			0,06		0,06			GTNT C
3.5.9	Tuyến từ nhà ông Điện đến nhà ông Ề	0,07		0,07			0,07		0,07			GTNT C
3.5.10	Tuyến từ nhà bà Nghiên đến đường đi nghĩa địa	0,3		0,3				0,3			0,3	GTNT C
3.6	Bán Khoang	2		2			2		2,01			
3.6.1	Tuyến nhà ông Phương đến nhà ông Bua	0,04		0,04			0,04		0,04			GTNT C
3.6.2	Tuyến nhà ông Sơ đến nhà ông NVH bán Xanh	0,04		0,04			0,04		0,04			GTNT C
3.6.3	Tuyến nhà ông Pò đến nhà ông Bình	0,16		0,16			0,16		0,16			GTNT C
3.6.4	Tuyến nhà ông Khàng đến nhà ông Sươi	0,19		0,19			0,19		0,19			GTNT C
3.6.5	Tuyến nhà ông Kiên đến nhà ông An	0,16		0,16			0,16		0,16			GTNT C
3.6.6	Tuyến nhà ông Viên đến nhà ông Pâng	0,28		0,28			0,28		0,28			GTNT C
3.6.7	Tuyến nhà ông Chiêng đến nhà ông Pâng	0,17		0,17			0,17		0,17			GTNT C
3.6.8	Tuyến nhà ông Tâm đến nhà ông Xuân Anh	0,2		0,2			0,2		0,2			GTNT C
3.6.9	Tuyến nhà ông Phương đến nhà ông Sinh	0,17		0,17			0,17		0,17			GTNT C
3.6.10	Nhà Ông Viên đến công chào	0,23		0,23			0,23		0,23			GTNT C

TT	Tên tuyến đường	Chiều dài (Km)	Chiều dài - quy mô cấp đường (Km) Theo TCVN 10380:2014			Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)			Nhu cầu quy hoạch đến năm 2032			
			B	C	D	Láng nhựa	BTXM	Đất	Nâng cấp (km)	Mở rộng (km)	Cứng hóa mặt đường (km)	Đạt tiêu chuẩn theo BGTVT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	xã Mường Mít											
3.6.11	Tuyến sau trường trung tâm xã Mường Mít	0,37		0,37			0,37		0,37			GTNT C
4	Đường nội đồng, đường sản xuất	25,95		21,45	4,5		1,3	25	1,3		24,65	
4.1	Đường nội đồng bản Hát Nam	0,97		0,97			0,15	0,8	0,15		0,82	GTNT C
4.2	Đường nội đồng bản Lào	1,15		1,15			1,15		1,15			GTNT C
4.3	Đường nội đồng bản Vè	0,28		0,28				0,3			0,28	GTNT C
4.4	Mở mới đường nội đồng bản Vè (nối tiếp) xã Mường Mít	3,5		3,5				3,5			3,5	GTNT C
4.5	Đường vào khu sản xuất nông nghiệp xã Mường Mít (TL Phai Ta)	3,1		3,1				3,1			3,1	GTNT C
4.6	Nâng cấp và xây dựng nối tiếp mương bê tông thủy lợi Huổi Lò (nối tiếp) xã Mường Mít	1,1		1,1				1,1			1,1	GTNT C
4.7	Đường sản xuất vùng trồng cây cao su	10,85		10,85				11			10,85	GTNT C
4.8	Đường sản xuất từ Huổi Phị	4,5			4,5			4,5			4,5	GTNT C
4.9	Đường Nậm Than	0,5		0,5				0,5			0,5	GTNT C

3.2. Hệ thống cấp điện

Dự kiến nhu cầu điện sinh hoạt đến năm 2032:

- Quy mô dân số dự báo đến năm 2032 là 2.949 người. Theo quy chuẩn 01:2021/BXD yêu cầu về quy hoạch xây dựng nông thôn:

+ Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt điểm dân cư nông thôn cần đảm bảo đạt tối thiểu là 150 W/người;

+ Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng phải đảm bảo > 15% nhu cầu điện sinh hoạt. Công suất tính toán điện sinh hoạt:

$$P_{sh} = 150 \times 2.949 = 442,35 \text{ Kw}$$

- Hệ thống công suất trung bình lấy 0,85

+ Công suất tính toán cho phần sinh hoạt là:

$$S_{sh} = 453,15/0,85 = 520,41 \text{ Kw}$$

+ Điện năng cung cấp cho các nhu cầu khác: Tưới tiêu, chiếu sáng tạm tính bằng 40% điện sinh hoạt:

$$S_{khác} = 533,12 \times 0,4 = 208,16 \text{ Kw}$$

Như vậy nhu cầu dùng điện của toàn xã là:

$$S_{tổng} = 533,12 + 213,25 = 728,57 \text{ Kw}$$

- Đầu tư hệ thống đường dây cấp điện cho các hộ tại Huổi Phì, bản Khoang với chiều dài đường dây 6 km.

3.3. Hệ thống cấp nước

Với nhu cầu sử dụng nước của xã Mường Mít được dự báo như trên, dự kiến quy hoạch đến năm 2032, Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Mường, Ít, Lào; Đầu tư, xây dựng mới nước sinh hoạt bản Vè; Nâng cấp hệ thống xử lý nước sạch bản Khoang, xã Mường Mít với tổng số tiền 2.774 triệu đồng.

Tập trung ưu tiên cho các khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, thiếu nước, lũ, ngập lụt. Thường xuyên tiến hành kiểm tra, rà soát tình hình hoạt động của các công trình kém bền vững, không hoạt động nhằm thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp các công trình cấp nước; tăng cường kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch nông thôn, công tác quản lý, vận hành, khai thác các công trình cấp nước sau đầu tư; đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cho người dân về tầm quan trọng của nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, từ đó có ý thức bảo vệ đầu nguồn nước...

3.4. Xử lý nước thải, VSMT và quản lý nghĩa trang

3.4.1. Xử lý chất thải

- Cần sử dụng các hình thức tổ hợp vườn, ao chuồng, thùng rác, hầm chứa rác, hố chứa rác tự phân huỷ, hố ủ phân trát bùn tại các hộ gia đình để xử lý chất thải rắn từ sinh hoạt, trồng trọt, chăn nuôi.

- Hình thành các hợp tác xã, hộ kinh doanh hoặc các hình thức khác để thực hiện thu gom chất thải rắn vô cơ từ các bản tới các trạm trung chuyển và vận chuyển tới khu xử lý chất thải rắn của huyện.

- Các bản đã có tổ thu gom rác và tập kết tại bãi rác tập trung của huyện.

- Đầu tư xây dựng bãi rác thải tập trung với quy mô khoảng 0,2 ha tại bản Lào.

3.4.2. Nghĩa trang

Yêu cầu quy hoạch địa điểm nghĩa trang phải phù hợp với khả năng khai thác quỹ đất; phù hợp với tổ chức phân bố dân cư và kết nối công trình hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu an táng trước mắt và lâu dài.

- Nghĩa trang xây dựng mới phải ở vị trí yên tĩnh, cao ráo, không sụt lún.
- Phải đảm bảo khoảng cách vệ sinh của nghĩa trang cách táng đối với khu dân cư: ≥ 100 m.
- Diện tích đất xây dựng cho mỗi mộ hung táng và chôn cất một lần tối đa không quá 5 m^2 . Diện tích sử dụng đất cho mỗi hộ cát táng tối đa không quá 3 m^2 .
- Phải quy hoạch đường đi, cây xanh hàng rào ngăn thích hợp. Các tuyến đường chính và nhánh trong nghĩa trang phải có rãnh thoát nước mặt.
- Đối với các nghĩa trang hiện hữu cần cải tạo, chỉnh trang, trồng cây bóng mát và sắp xếp các ngôi mộ theo hàng, lối.
- Cải tạo 03 nghĩa trang Bản Khoang; Bản Lào, bản Mường, bản Ít; Bản Vè
- Quy hoạch mới Nghĩa trang nhân dân bản Hát Nam với diện tích $1,47$ ha, đảm bảo khoảng cách vệ sinh môi trường và nhu cầu an táng.

3.4.3. Hệ thống thoát nước

- Hệ thống thoát nước thải đi chung với hệ thống thoát nước mưa. Cạnh các trục giao thông xã, bản xây dựng hệ thống mương tiêu nước dọc các tuyến đường giao thông ngõ bản, trục bản.
- Tỷ lệ thu gom nước thải và lựa chọn khu vực dân cư, khu tái định cư. Đối với khu vực miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa cho phép giảm chỉ tiêu thu gom nước thải sinh hoạt $\geq 60\%$ lượng nước thải phát sinh.
- Ngoài ra, mỗi gia đình xây dựng đường ống thoát nước từ các hộ gia đình ra các mương tiêu thoát nước.

PHẦN VIII. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

I. GIẢI PHÁP PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

Thường xuyên tuyên truyền, nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài nguyên, xây dựng phương án ứng phó với biến đổi khí hậu. Trong thời gian qua trên địa bàn xã đã có nhiều các chương trình, hoạt động để ứng phó với biến đổi khí hậu như: Thực hiện trồng, bảo vệ rừng, tăng độ che phủ và nâng cao chất lượng rừng; di dời, sắp xếp dân cư; chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi phù hợp; đầu tư xây dựng công trình chống sạt lở, bảo vệ cơ sở hạ tầng, khu dân cư và phòng tránh thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, giảm thiểu những thiệt hại do biến đổi khí hậu,...).

Hàng năm UBND xã đã kết hợp với các Phòng, Ban, đơn vị trên địa bàn huyện Than Uyên để xây dựng kế hoạch phòng chống hạn hán; kế hoạch phòng chống bão lũ, tìm kiếm cứu nạn giảm nhẹ thiên tai, tổ chức diễn tập Phòng cháy chữa cháy rừng,... Qua đó đã nâng cao ý thức của nhân dân các dân tộc trên địa bàn xã. Đặc biệt, hàng năm UBND xã đã đưa một số hộ gia đình, cá nhân di chuyển đến nơi an toàn góp phần đảm bảo tính mạng, tài sản của nhân dân, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra.

Tuyên truyền nâng cao nhận thức về ứng phó với biến đổi khí hậu của các cấp, ngành và cộng đồng dân cư. Đầu tư thiết bị hạ tầng đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa để cảnh báo cháy rừng, lũ quét, sạt lở đất đá,... đảm bảo an toàn cho nhân dân và bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn.

Đa dạng các hình thức tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, biến đổi khí hậu cho các lãnh đạo làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tại các khu vực khai thác khoáng sản cần tăng cường công tác thanh, kiểm tra có giải pháp nhằm giảm thiểu nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Đối với các đơn vị sử dụng bãi thải không đúng vị trí trình tự, công nghệ đổ thải đã xác định trong thiết kế mỏ được phê duyệt bị xử phạt theo đúng pháp luật.

II. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐẤT

- Giảm thiểu việc xói mòn, rửa trôi đất bằng cách khống chế tốc độ và lưu lượng nước, xây dựng mạng lưới cống thoát nước và chọn vị trí đặt cống thích hợp cho hệ thống thu gom và thoát nước mưa, nước thải, tránh dòng chảy xói.

- Lựa chọn thời gian thi công phù hợp với địa hình và thời tiết địa phương.

- Tăng cường quản lý về tiêu chuẩn xe cơ giới, hạn chế sử dụng các nguồn nguyên vật liệu có hàm lượng kim loại nặng cao để tránh nguy cơ tích tụ kim loại nặng trong đất.

- Chọn các loại cây trồng phù hợp trong phạm vi quy hoạch để làm giàu và củng cố thêm dinh dưỡng cho các vùng đất trồng cây.

- Hạn chế phát quang lớp phủ thực vật; trồng lại cây và phục hồi nhanh chóng thảm thực vật tại những vùng đất đã bóc lớp phủ thực vật.

- Sử dụng tiết kiệm tài nguyên, khoáng sản. Khuyến khích cộng đồng dân cư tham gia vào hoạt động bảo vệ tài nguyên đất, nước, rừng, khoáng sản, nhất là các mỏ nhỏ, phân tán. Sử dụng các chế tài pháp luật, các chính sách, công cụ kinh tế và biện pháp hành chính nhằm thực hiện tốt các quy định pháp luật về tài nguyên, khoáng sản. Tăng đầu tư cho khâu phục hồi, tái tạo và cải thiện môi trường sinh thái ở địa bàn khai thác mỏ.

III. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NƯỚC

** Nước mặt:*

- Trong quá trình triển khai xây dựng các công trình trong phạm vi quy hoạch:

+ Xây dựng các nhà vệ sinh công cộng.

+ Quản lý chặt chẽ nước thải sinh hoạt phát sinh, xây dựng hệ thống công thu gom nước thải.

- Trong quá trình vận hành các công trình trong phạm vi quy hoạch:

+ Hạn chế và giảm thiểu các nguồn thải gây ô nhiễm môi trường nước mặt ở từng cơ sở công nghiệp, thương mại, dịch vụ theo hướng áp dụng. Tăng cường công tác thanh kiểm tra.

+ Áp dụng các biện pháp xử lý cuối đường cống và công nghệ xử lý nước thải tiên tiến cho các khu vực tập trung, các cơ sở thương mại và dịch vụ trên địa bàn xã nhằm giảm thiểu tối đa lượng chất ô nhiễm trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

+ Quản lý và giám sát tại các nguồn phát sinh nước thải: Áp dụng sản xuất sạch hơn; Áp dụng các biện pháp kiểm toán môi trường đối với các cơ sở tiêu thụ nhiều nước nhằm hạn chế lượng nước thải sinh ra.

+ Tiết kiệm nguyên liệu, sử dụng giải pháp tuần hoàn tiết kiệm nước.

+ Áp dụng các giải pháp xử lý chất thải rắn hợp vệ sinh và phân loại rác thải từ nguồn tránh việc xả rác trực tiếp xuống nguồn nước cũng như các khu vực lân cận nguồn nước.

- Tăng cường công tác thẩm định kế hoạch phát triển thủy điện trước khi cấp giấy phép xây dựng nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, tránh ô nhiễm và cạn kiệt nguồn nước trong vùng.

** Nước ngầm:*

- Quản lý và xử lý tốt các nguồn thải không để chất ô nhiễm ngấm vào lòng đất.

- Phối hợp với các đơn vị quản lý môi trường của huyện và các xã lân cận để xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước ngầm trong khu vực quy hoạch. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động thăm dò, khai thác và hành nghề khai thác nước ngầm.

- Quản lý tác động xấu đến môi trường nước ngầm khi thi công nền móng các công trình có quy mô xây dựng lớn.

PHẦN IX. DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

I. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Căn cứ theo Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu, đến hết năm 2025, xã Mường Mít đạt 19/19 tiêu chí, đến năm 2030 xã tiếp tục duy trì đạt chuẩn nông thôn mới và định hướng xây dựng nông thôn mới nâng cao. Căn cứ danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của xã, của huyện.

Một số danh mục xã cần ưu tiên đầu tư đến 2032 như sau:

*** Các công trình, dự án thuộc đầu tư công trung hạn 2021-2025:**

- + Đất cơ sở giáo dục đào tạo 01 công trình.
- + Đất giao thông 08 công trình
- + Đất thủy lợi 03 công trình.

*** Các công trình, dự án ưu tiên đầu tư khác 2026-2030:**

- + Đất giao thông 04 công trình
- + Đất thủy lợi 01 công trình
- + Đất cơ sở giáo dục đào tạo 01 công trình
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 01 công trình.

(Chi tiết tại bảng 21: Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư và nhu cầu nguồn vốn)

II. DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN VÀ CÁC NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

* Dự kiến sơ bộ nhu cầu vốn thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn xã Mường Mít, Tổng nguồn vốn đầu tư là khoảng 74,82 tỷ đồng, trong đó:

- Phân nguồn vốn đầu tư:

- + Vốn Ngân sách trung ương: 68,24 tỷ đồng
- + Nguồn vốn hợp pháp khác: 6,58 tỷ đồng

- Phân kỳ giai đoạn đầu tư:

+ Giai đoạn 2022-2025: 36,64 tỷ đồng. Trong đó, vốn cho các công trình thuộc đầu tư công trung hạn là 34,14 tỷ đồng; vốn cho các công trình khác là 2,5 tỷ đồng.

+ Giai đoạn 2026-2032: 38,18 tỷ đồng.

Dự kiến sơ bộ nhu cầu vốn thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn xã Mường Mít như sau:

Bảng 21: Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư và nhu cầu nguồn vốn

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2023-2025	Kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2026-2032	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác				
TỔNG CỘNG:				74.818	68.236	6.582	36.641	38.177		
A	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN			38.418	34.336	4.082	34.141	4.277		
1	Mở mới đường nội đồng bản Vè (nối tiếp) đi Huồi Cuông xã Mường Mít	Xã Mường Mít	Đồ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 2,5 Km và các công trình phụ trợ tuyến	2.800	2.800		2.800	0	2022-2023	NQ 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của UBND huyện Than Uyên
2	Nâng cấp đường nội bản Hát Nam và đường nội đồng Huồi Lò bản Lào, xã Mường Mít	Xã Mường Mít	Đường nội bản Hát Nam: đồ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 890m	2.000	2.000		2.000	0	2023-2024	NQ 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của UBND huyện Than Uyên
			Đường nội đồng Huồi Lò: đồ BTXM mặt đường dài khoảng 1,5 Km và các công trình trợ tuyến							
3	Xây dựng các phòng học bộ môn, phòng hành chính làm việc và các hạng mục phụ trợ trường THCS xã Mường Mít	Xã Mường Mít	Các phòng học bộ môn, phòng hành chính làm việc và các công trình phụ trợ	4.500	2.250	2.250	4.500	0	2022-2023	NQ 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của UBND huyện Than Uyên
4	Đường vào khu sản xuất nông nghiệp xã Mường Mít (TL Phai Ta)	Xã Mường Mít	Đồ BTXM mặt đường chiều dài khoảng 2,5 Km và các công trình phụ trợ tuyến	3.600	1.800	1.800	3.600	0	2023-2024	NQ 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của UBND huyện Than Uyên
5	Đường giao thông vùng Quế các xã Mường Mít, Mường Kim, Ta Gia huyện Than Uyên	Xã Mường Mít	Mở mới chiều dài 1,0 km đường GTNT cấp C và các dự án trên tuyến tại điểm bản Hì, bản Tèn Co Mư, xã Ta Gia	1.550	1.550		1.550	0	2022-2024	NQ 61/NQ-HĐND ngày 12/5/2022 của UBND huyện Than Uyên
6	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn các xã Mường Mít, Ta Gia huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu	Xã Mường Mít	Mở mới khoảng 1,5 Km đường GTNT cấp C và các dự án trên tuyến	2.325	2.325		2.325	0	2023-2025	NQ 85/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của UBND huyện Than Uyên
7	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Mường, Ít, Lào	Xã Mường Mít	195 hộ	1.520	1.520		1.520	0	2023-2025	NQ 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của UBND huyện Than Uyên; KH 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2023-2025	Kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2026-2032	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác				
8	Đầu tư, xây dựng mới nước sinh hoạt bản Vè	Xã Mường Mít	122 hộ	804	804		804	0	2023-2025	NQ 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của UBND huyện Than Uyên; KH 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu
9	Đường sản xuất bản Hát Nam, bản Vè	Xã Mường Mít	Nâng cấp, tuyến đường chiều dài khoảng 250m, BTXM	720	696	24	720	0	2023-2025	NQ 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của UBND huyện Than Uyên
10	Nâng cấp đường trục đường từ QL32 vào Mường Mít	Xã Mường Mít	Sửa chữa, nâng cấp đường; xử lý các vị trí cong cua, hệ thống cống, rãnh thoát nước	17.889	17.889		13.612	4.277	2023-2025	NQ 96/NQ-HĐND ngày 28/3/2023 của UBND huyện Than Uyên
11	Đường giao thông nội đồng, nội bản Vè, xã Mường Mít	Xã Mường Mít	làm mới 2 tuyến đường chiều dài 200m GTNT cấp B và rãnh thoát nước	260	252	8	260	0	2023-2025	NQ 96/NQ-HĐND ngày 28/3/2023 của UBND huyện Than Uyên
12	Nâng cấp hệ thống xử lý nước sạch bản Khoang, xã Mường Mít	Xã Mường Mít	Mua sắm thiết bị lọc, thiết bị khử trùng	450	450		450	0	2023-2025	NQ 97 ngày 28/3/2023 của UBND huyện Than Uyên
13	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các dự án khác trên địa bàn	Xã Mường Mít						0	2023-2025	Các cấp, các chủ đầu tư
B	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ KHÁC			36.400	33.900	2.500	2.500	33.900		
1	Xây dựng tường rào, công sân vận động trung tâm xã Mường Mít	Xã Mường Mít	Công trình cấp IV	800		800	800	0	2026-2032	UBND xã đề xuất
2	Nâng cấp và xây dựng nối tiếp mương bê tông thủy lợi Huổi Lò (nối tiếp) xã Mường Mít	Xã Mường Mít	L = 539 km, quy mô tưới 12 ha.	700		700	700	0	2026-2032	UBND xã đề xuất
3	Đường nối tiếp từ các bản đi Phúc Than qua Phiêng Pá Uôi xã Mường Mít	Xã Mường Mít	Đường GT cấp 4, chiều dài 1 km	1.400	1.400			1.400	2026-2032	UBND xã đề xuất
4	Nâng cấp đường BTXM nội bản Mường xã Mường Mít (nối tiếp)	Xã Mường Mít	Đổ bê tông khoảng 1.100 m	1.200	1.200			1.200	2026-2032	UBND xã đề xuất

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2023-2025	Kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2026-2032	Thời gian thực hiện	Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác				
5	Nâng cấp đường BTXM nội bản Lầu xã Mường Mít (nối tiếp)	Xã Mường Mít	Đổ bê tông khoảng 1.250 m	1.300	1.300			1.300	2026-2032	UBND xã đề xuất
6	Nâng cấp đường vùng sản xuất mắc ca xã Mường Cang và xã Mường Mít	Xã Mường Mít	Chiều dài khoảng 13km, Cứng hóa phục vụ cho việc sản xuất	30.000	30.000			30.000	2026-2032	UBND xã đề xuất
7	Nâng cấp trụ sở, nhà công vụ, nhà vệ sinh, nhà bếp, công UBND xã Mường Mít	Xã Mường Mít	Công trình cấp IV	1.000		1.000	1.000	0	2026-2032	UBND xã đề xuất
8	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các dự án khác trên địa bàn	Xã Mường Mít						0	2026-2032	Các cấp, các chủ đầu tư

(Báo cáo Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Than Uyên, danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 huyện Than Uyên và đề xuất của UBND xã).

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Việc lập “Quy hoạch chung xây dựng xã Mùòng Mít, huyện Than Uyên đến năm 2032” có ý nghĩa rất quan trọng cho sự phát triển kinh tế chung của địa phương, là tiền đề để xây dựng nông thôn mới theo hướng CNH - HĐH, có một nền sản xuất hàng hóa bền vững, nhằm từng bước đưa xã Mùòng Mít trở thành một xã trọng điểm của huyện Than Uyên về phát triển nông nghiệp hàng hóa, nông nghiệp hữu cơ chất lượng cao gắn với công nghiệp chế biến nông sản, chăn nuôi tập trung đại gia súc, nâng cao đời sống của nhân dân trong xã.

Quy hoạch hoàn thành làm nền tảng, là kim chỉ nam cho lãnh đạo và nhân dân trong xã cùng nhau phấn đấu để đạt được những mục tiêu đề ra.

Việc quy hoạch được thông qua cũng là cơ sở để các cơ quan ban ngành trong huyện, tỉnh làm căn cứ để chỉ đạo và xây dựng các chương trình phát triển kinh tế cho xã Mùòng Mít nói riêng và toàn huyện Than Uyên nói chung.

Tiếp tục đầu tư, duy trì và nâng cao chất lượng mức đạt các tiêu chí nông thôn mới.

II. KIẾN NGHỊ

Đề nghị UBND huyện Than Uyên sớm phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Mùòng Mít, huyện Than Uyên làm cơ sở cho việc quản lý và lập các dự án đầu tư xây dựng các công trình.

Các cấp, các ngành quan tâm tạo điều kiện ưu tiên cho xã để tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, ưu tiên hệ thống giao thông, thủy lợi, điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, các công trình phục vụ việc chuẩn hóa về y tế, giáo dục, văn hóa./.